

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU - THIẾT BỊ ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH (THÁNG 01)

(Kèm theo Công bố số: 01/SXD-CBGVL ngày 01/4/2022)

A - VẬT LIỆU XÂY LẮP

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Xi măng	đ/kg	- PCB 40 Bim Sơn	1.462	1.472	1.482
		-	- PCB 30 Bim Sơn	1.444	1.454	1.464
		-	- PCB 40 Bút Sơn	1.507	1.517	1.527
		-	- PCB 30 Bút Sơn	1.489	1.499	1.509
2	Gạch xây		CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU & XÂY LẮP HẢI HẬU			
		đ/v	Gạch lỗ rỗng loại trung, KT (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D28	727	727	727
		-	Gạch lỗ rỗng loại nhỏ, KT (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D22	773	773	773
			CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG XUÂN CHÂU			
		đ/v	Gạch đất sét nung loại nhỏ, KT (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D22	-	-	850
		-	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.			
			CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH Đ/c: Khu Công nghiệp Tây Nam, TP Phú Lý, Tỉnh Hà			
			Gạch xây B.tông TC M100 KM-105DA	1.380	1.390	1.395
			Gạch xây B.tông TC M75 KM-105V2S	3.480	3.500	3.510
			CÔNG TY XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG Đ/c: Xã Hải Phương, H. Hải Hậu, tỉnh Nam Định			
		đ/v	Gạch bê tông 2 lỗ rỗng (220x105x60) M75	1.200	1.150	1.100
		-	Gạch bê tông đặc (220x105x60) M100	1.230	1.180	1.130
			CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT Đ/c: Lô 11+1/2, lô 12 đường N1, Cụm CN An Xá, TP			
			Gạch xây bê tông			
		đ/v	Gạch xây bê tông rỗng 3 vách (cách âm, cách	2.600	2.800	3.000
		-	Gạch xây bê tông đặc (210x100x60) M75	1.100	1.150	1.200
		-	Gạch xây bê tông đặc (210x100x60) M100	1.150	1.200	1.250
		-	Gạch xây bê tông đặc (220x105x60) M75	1.300	1.350	1.400
		-	Gạch xây bê tông đặc (220x105x60) M100	1.350	1.400	1.450
		-	Gạch xây bê tông 2 lỗ (210x100x60) M75	1.150	1.200	1.250
		-	Gạch xây bê tông 2 lỗ (220x105x60) M75	1.250	1.300	1.350
			CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI NAM THẮNG Đ/c: Thửa 209 tờ bản đồ số 6 xã Tân Thành, Vụ Bản, Nam			
		đ/v	Gạch bê tông đặc (200x100x60) M75	1.300	1.350	1.400
		-	Gạch bê tông lỗ (200x100x60) M75	1.200	1.250	1.300

GIÁ THÁNG 01 NĂM 2022 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
3	Gạch lát nền	-	Gạch bê tông đặc (200x100x60) M100	1.350	1.400	1.450
		-	Gạch bê tông lỗ (200x100x60) M100	1.300	1.350	1.400
			CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT			
			Gạch lát nền bê tông TERRAZZO mác 200			
		d/v	Mẫu phẳng nhẵn, hoa văn: (300x300x30 mm) -	11.712	13.468	15.489
		-	Mẫu phẳng nhẵn, hoa văn: (300x300x50 mm) -	13.513	15.540	17.871
		-	Già đá (300x300x50)mm - 11,1 v/m ²	16.000	18.240	20.570
		-	Mẫu phẳng nhẵn, hoa văn: (400x400x32 mm)	20.800	23.920	27.508
		-	Già đá (400x400x32)mm - 6,25v/m ²	28.000	31.120	34.710
			Gạch lát nền bê tông tự chèn mác 200			
		viên	Hình zíc zắc có mẫu KT (225x112,5x60)mm -	2.950	3.105	3.712
		-	Hình zíc zắc không mẫu KT (225x112,5x60)mm -	2.655	2.879	3.329
		-	Hình lục lăng có mẫu: KT(235x205x60)mm -	3.766	4.231	4.781
		-	Hình lục lăng không mẫu: KT(235x205x60)mm -	3.382	3.782	4.325
		-	Hình bát giác có mẫu, KT(240x240x60)mm -	5.261	5.851	6.606
		-	Hình tứ giác có mẫu, KT(100x100x60)mm -	1.100	1.409	1.522
			CÔNG TY TNHH HƯNG HẠNH			
			<i>Đ/c: Thửa 108 Lê Quý Đôn, P.Thống Nhất, TP Nam Định.</i>			
			Gạch lát nền bê tông tự chèn mác 200			
		d/v	Hình zíc zắc: Có mẫu KT(225x112,5x60)mm,	2.950	3.105	3.712
		-	không mẫu KT(225x112x5x60)mm,	2.655	2.879	3.329
		-	Hình lục lăng: Có mẫu KT(235x205x60)mm	3.766	4.231	4.781
		-	Không mẫu KT(235x205x60)mm	3.382	3.782	4.325
		-	Hình bát giác: Có mẫu KT(240x240x60)mm	5.261	5.851	6.606
		-	Hình tứ giác: Có mẫu KT(100x100x60)mm	1.100	1.409	1.522
			Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200			
		-	Hoa văn: KT(300x300x30)mm; 11,1v/m ²	10.261	11.000	12.600
		-	Hoa văn: KT(400x400x32)mm; 6,25v/m ²	19.040	20.540	23.000
		-	Hoa văn: KT(400x400x50)mm; 6,25v/m ²	22.660	23.300	24.360
		-	Mẫu phẳng nhẵn: KT(300x300x50)mm; 11,1v/m ²	11.040	12.540	13.540
			Gạch bóng			
		-	Gạch lục lăng mặt bóng (26v/m ²)	5.376	5.776	6.096
		-	Gạch lục lăng mặt bóng (18v/m ²)	7.833	8.330	8.830
		-	Gạch Coric già đá (300x300x45mm)	12.800	13.500	13.800
		-	Gạch Coric già đá (300x400x45mm)	22.500	23.500	24.500
			CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT			
			Cục Bó Vía			
		cục	Cục bó vía già đá, KT(100x220x300)mm	180.000	185.000	218.000
		-	Cục bó vía già đá, KT(100x180x260)mm	165.000	173.000	195.000
		-	Cục bó vía già đá, KT(100x200x250)mm	178.000	186.000	205.000

GIÁ THÁNG 01 NĂM 2022 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Loại vật liệu xây	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
4	Cục bó vữa	-	Miếng cổng chắn rác (miếng thu nước) mác 200	800.000	890.000	940.000
			CÔNG TY TNHH HÙNG HẠNH			
			Cục bó vữa bê tông mác 200			
		đ/cục	Cục bó vữa vát cạnh KT(1000x220x300)mm, G14	89.500	91.400	95.500
		-	Cục bó vữa vát cạnh KT(1000x220x300)mm, G12	81.000	82.500	90.000
		-	Cục bó vữa vát cạnh KT(1000x180x260)mm	78.200	81.000	85.230
5	Cát xây dựng	-	Cục bó vữa tròn cạnh KT(1000x200x250)mm	80.500	84.700	90.000
			Miếng cổng chắn rác			
		đ/cục	vát cạnh BT mác 200: KT(1400x320x370)mm	660.000	750.000	800.000
		đ/m3	- Cát đen đồ nền, san lấp	107.000	112.000	117.000
		-	- Cát vàng Thanh Hoá hạt thô	290.000	295.000	300.000
		-	- Cát vàng hạt nhỏ	170.000	175.000	180.000
6	Đá xây dựng	đ/m3	- Đá tiêu chuẩn 0,5x1	165.000	170.000	175.000
		-	- Đá tiêu chuẩn 0,5	165.000	170.000	175.000
		đ/m3	- Đá tiêu chuẩn 1x2	255.000	260.000	265.000
		-	- Đá tiêu chuẩn 2x4	240.000	245.000	250.000
		-	- Đá tiêu chuẩn 4x6	195.000	200.000	205.000
		-	- Cấp phối đá dăm	186.000	191.000	196.000
7	Bê tông thương phẩm	-	- Đá hộc	188.000	193.000	198.000
		-	- Đá thải đắp nền móng	160.000	165.000	170.000
		đ/m3	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 100	875.000	875.000	875.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 150	920.000	920.000	920.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 200	960.000	960.000	960.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 250	1.010.000	1.010.000	1.010.000
8	Vật tư cơ khí	-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 300	1.090.000	1.090.000	1.090.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 350	1.130.000	1.130.000	1.130.000
			CÁC LOẠI SẢN PHẨM KHÁC			
		đ/kg	- Dây kẽm gai kép	19.050	19.060	19.070
		-	- Dây thép buộc đen 1ly	20.000	20.010	20.020
		-	- Đinh 3-5cm	21.500	21.510	21.520
9	Cọc tre, luồng	-	- Đinh 5cm trở lên	19.800	19.810	19.820
		đ/kg	- Que hàn Việt Đức J421 Φ3; Φ 4,5	17.200	17.250	17.300
		-	- Que hàn Việt Đức N46, Φ3 và Φ 4,5	21.000	21.050	21.100
		-	- Sen hoa cửa sắt vuông đặc (chưa tính sơn)	19.500	19.550	19.600
		đ/cọc	- Cọc tre loại A (f16-8) dài 2m	9.000	9.000	9.000
		-	- Cọc tre loại A (f16-8) dài 3m	11.500	11.500	11.500
10	Nhựa đường	đ/cây	- Luồng cây loại A	35.000	35.000	35.000
		-	- Luồng cây loại B	26.000	26.000	26.000
		-	- Nhựa đường PETROLIMEX đặc nóng 60/70	14.800	14.850	14.900
		-	- Nhựa đường PETROLIMEX phuy 60/70	16.200	16.250	16.300



GIÁ THÁNG 01 NĂM 2022 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		-	- Nhựa đường đóng thùng phuy 60/70 (Singapore)	14.545	14.595	14.645
11	Vật liệu lợp		CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM <i>Đ/c: Lô 43 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội</i>			
			TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM			
			Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn Polyester, G550			
		đ/m2	AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	201.818	201.818	201.818
		-	AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	205.455	205.455	205.455
		-	ATEK 1000 (6 sóng) dày 0,45mm	202.727	202.727	202.727
		-	ATEK 1000 (6 sóng) dày 0,47mm	206.364	206.364	206.364
		-	ATEK 1088 (5 sóng) dày 0,45mm	198.182	198.182	198.182
		-	ATEK 1088 (5 sóng) dày 0,47mm	202.727	202.727	202.727
			Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340			
		đ/m2	ALOK 420 dày 0,45mm	259.091	259.091	259.091
		-	ALOK 420 dày 0,47mm	264.545	264.545	264.545
			Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm,			
		đ/m2	APU1-0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	292.727	292.727	292.727
		-	APU1-0,47mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	296.364	296.364	296.364
		đ/m2	APU1-0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	289.091	289.091	289.091
		-	APU1-0,47mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	293.636	293.636	293.636
			Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm,			
		đ/m2	ADPU1-0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	273.636	273.636	273.636
		-	ADPU1-0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	280.000	280.000	280.000
		-	ADPU1-0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	270.000	270.000	270.000
		-	ADPU1-0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	276.364	276.364	276.364
			Phụ kiện: Các tấm tôn ốp nóc, ốp sườn, máng			
		đ/md	Khổ rộng 300mm dày 0,42 mm	55.000	55.000	55.000
		-	Khổ rộng 400mm dày 0,42 mm	71.818	71.818	71.818
		-	Khổ rộng 600mm dày 0,42 mm	104.091	104.091	104.091
		-	Khổ rộng 300mm dày 0,45 mm	59.545	59.545	59.545
		-	Khổ rộng 400mm dày 0,45 mm	77.727	77.727	77.727
		-	Khổ rộng 600mm dày 0,45 mm	113.182	113.182	113.182
			TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK			
			Tấm lợp LK bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE,			
		đ/m2	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	134.545	134.545	134.545
		-	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	146.364	146.364	146.364
		-	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	135.455	135.455	135.455
		-	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	147.273	147.273	147.273

GIÁ THÁNG 01 NĂM 2022 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		-	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	132.727	132.727	132.727
		-	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	144.545	144.545	144.545
			Tấm lợp LK bằng đại kẹp âm, mạ nhôm kẽm,			
		đ/m2	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	208.182	208.182	208.182
		-	Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	196.364	196.364	196.364
			Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm,			
		đ/m2	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0,40, lớp PU tỷ trọng 28-	228.182	228.182	228.182
		-	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0,45, lớp PU tỷ trọng 28-	240.000	240.000	240.000
		-	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0,40, lớp PU tỷ trọng 28-	227.273	227.273	227.273
		-	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0,45, lớp PU tỷ trọng 28-	239.091	239.091	239.091
			Phụ kiện (tấm ốp, máng nước....)			
		đ/md	Khô 300mm dày 0,40mm	43.182	43.182	43.182
		-	Khô 400mm dày 0,40mm	55.909	55.909	55.909
		-	Khô 600mm dày 0,40mm	78.636	78.636	78.636
		-	Khô 300mm dày 0,45mm	46.818	46.818	46.818
		-	Khô 400mm dày 0,45mm	60.455	60.455	60.455
		-	Khô 600mm dày 0,45mm	86.818	86.818	86.818
		đ/cái	Đại bắt tôn Elock, Eseam	11.000	9.455	9.455
		-	Vít bắt đại dài 65	2.300	2.336	2.336
		-	Vít bắt đại dài 45	1.700	1.727	1.727
		-	Vít bắt đại dài 20	1.200	1.200	1.200
		-	Vít bắt đại	700	691	691
12	Vật liệu sắt, thép		CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN <i>Đ/c: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên</i>			
			a) Thép cây và thép dây			
		đ/kg	- Thép trơn CT3,CB240-T d6-T, d8-T cuộn	17.020	17.070	17.120
		-	- Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	17.020	17.070	17.120
		-	- Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11.7m	17.280	17.330	17.380
		đ/kg	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	17.070	17.120	17.170
		-	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10	17.180	17.230	17.280
		-	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12	17.030	17.080	17.130
		-	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14÷D40	16.980	17.030	17.080
			b) Thép hình			
		đ/kg	- Thép góc L50 SS400 L=6m;9m;12m	17.780	17.830	17.880
		-	- Thép góc L63÷65 SS400 L=6m;9m;12m	17.730	17.780	17.830
		-	- Thép góc L70÷75 SS400 L=6m;9m;12m	17.830	17.880	17.930
		-	- Thép góc L80÷90 SS400 L=6m;9m;12m	17.890	17.940	17.990
		-	- Thép góc L120÷130 SS400 L=6m;9m;12m	18.490	18.540	18.590
		-	- Thép góc L80÷100 SS540 L=6m;9m;12m	18.650	18.700	18.750
		-	- Thép góc L120÷130 SS540 L=6m;9m;12m	18.920	18.970	19.020
		-	- Thép C8÷10 SS400 L=6m;9m;12m	17.860	17.910	17.960

GIÁ THÁNG 01 NĂM 2022 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		-	- Thép C12 SS400 L=6m;9m;12m	17.720	17.770	17.820
		-	- Thép C14, C16 SS400 L=6m;9m;12m	17.920	17.970	18.020
		-	- Thép C18 SS400 L=6m;9m;12m	18.070	18.120	18.170
		-	- Thép I10 SS400 L=6m;9m;12m	18.320	18.370	18.420
		-	- Thép I12 SS400 L=6m;9m;12m	18.270	18.320	18.370
		-	- Thép I15 SS400 L=6m;9m;12m	18.760	18.810	18.860
		đ/kg	- Thép ngắn dài (L40-L75) các loại			
		-	Độ dài: $9m \leq L < 12m$	16.770	16.820	16.870
		-	Độ dài: $6m \leq L < 9m$	16.420	16.470	16.520
		-	Độ dài: $4m \leq L < 6m$	16.060	16.110	16.160
		-	Độ dài: $2m \leq L < 4m$	15.710	15.760	15.810
13	Vật liệu sắt, thép		SP C.TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT			
			<i>Đ/c: KCN Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>			
		đ/kg	D10-CB300V	17.580	17.580	17.580
		đ/kg	D12-CB300V	17.480	17.480	17.480
		-	D14÷D32 - CB300V	17.380	17.380	17.380
		-	D10-CB400V	17.680	17.680	17.680
		-	D12-CB400V	17.580	17.580	17.580
		-	D14÷D32 - CB400V	17.480	17.480	17.480
		-	D10-CB500V	17.680	17.680	17.680
		-	D12-CB500V	17.580	17.580	17.580
		-	D14÷D32 - CB500V	17.480	17.480	17.480
			CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC			
			<i>Đ/C: KCN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc</i>			
		đ/kg	Thép cuộn D6, D8	16.900	16.900	16.900
		-	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300, CII, Gr40)	16.790	16.790	16.790
		-	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	16.640	16.640	16.640
		-	Thép thanh vằn D14÷D32 (SD295, CB300, CII,	16.590	16.590	16.590
		-	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	16.990	16.990	16.990
		-	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	16.840	16.840	16.840
		-	Thép thanh vằn D14÷D32 (SD390, CB400,	16.790	16.790	16.790
		-	Thép thanh vằn D36÷D40 (SD390, CB400,	17.290	17.290	17.290
		đ/kg	Ống thép hàn đen Φ21,2mm đến Φ113,5mm	25.750	25.750	25.750
		-	Ống thép hàn đen Φ141,3mm đến Φ219,1mm	26.750	26.750	26.750
		-	Ống thép mạ kẽm Φ21,2mm đến Φ113,5mm (độ	29.750	29.750	29.750
		-	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ219,1mm (độ dày ≥3,96mm)	30.750	30.750	30.750
			CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP NGHỊ SƠN			
			<i>Đ/C: Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P. Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá</i>			
			a) Thép cuộn (VAS)			
		kg	Thép cuộn D6, D8 (CB240T)	17.950	17.950	17.950

GIÁ THÁNG 01 NĂM 2022 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
15	Vật liệu sắt, thép	-	Thép cuộn D8 (CB300V)	18.050	18.050	18.050
		-	b) Thép thanh vằn (VAS)		-	-
		kg	Thép thanh vằn D10mm (Gr40)	17.900	17.900	17.900
		-	Thép thanh vằn D12mm (CB300V)	17.750	17.750	17.750
		-	Thép thanh vằn D14-20mm (CB300V/Gr40)	17.700	17.700	17.700
		-	Thép thanh vằn D10mm (CB400V/CB500)	18.100	18.100	18.100
		-	Thép thanh vằn D12mm (CB400V/CB500)	17.950	17.950	17.950
		-	Thép thanh vằn D14-32mm (CB400V/CB500)	17.900	17.900	17.900
			CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM			
			<i>Đ/c: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai</i>			
		d/kg	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) BS1387 hoặc			
		-	Độ dày 1.0mm ÷ 1.5mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	26.700	26.700	26.700
		-	Độ dày 1.6mm ÷ 1.9mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	25.900	25.900	25.900
		-	Độ dày 2.0mm ÷ 5.4mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	25.600	25.600	25.600
		-	Độ dày 5.5mm ÷ 6.35mm, đường kính $\phi 10 \div$	25.600	25.600	25.600
16	Vật liệu ống thép	-	- Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm, ĐK $\phi 10 \div \phi 100$	25.800	25.800	25.800
		-	- Ống thép đen độ dày 3,4mm÷8,2mm. ĐK từ DN125÷DN200	26.000	26.000	26.000
		-	- Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. ĐK từ	26.600	26.600	26.600
		d/kg	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BS1387 hoặc			
		-	Độ dày 1.6mm ÷ 1.9 mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	32.300	32.300	32.300
		-	Độ dày 2.0mm ÷ 5.4mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	31.500	31.500	31.500
		-	Độ dày trên 5.4mm, đường kính $\phi 10 \div \phi 100$	31.500	31.500	31.500
		-	Độ dày 3,4mm ÷ 8,2mm, đường kính	31.900	31.900	31.900
		-	Độ dày trên 8,2mm, đường kính DN125÷DN200	32.500	32.500	32.500
		-	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) BS1387 hoặc	26.900	26.900	26.900
		-	ASTM A500 dày 1.0mm ÷ 2.3mm, đk $\phi 10 \div \phi 200$			

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
17	Ông công, công hộp bê tông		CÔNG TY CP AMACCAO <i>Đ/c: Tiểu khu 1, TT Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam</i>	
			a) Ông công âm dương điều dài 1m	
		đ/md	Công φ600 HL93	559.000
		-	Công φ800 HL93	1.014.000
		-	Công φ1000 HL93	1.437.800
		-	Công φ1250 HL93	2.176.200
		-	Công φ1500 HL93	2.915.900
		-	Công φ1800 HL93	4.023.500
		-	Công φ2000 HL93	4.407.000
		-	Công φ2500 HL93	7.515.300
			b) Công miệng lọc dài 2,5m	
		đ/md	Công φ300 HL93	344.500
		-	Công φ400 HL93	397.800
		-	Công φ500 HL93	520.000
		-	Công φ600 HL93	581.100
		-	Công φ800 HL93	985.400
		-	Công φ1000 HL93	1.435.200
		-	Công φ1200 HL93	2.143.700
		-	Công φ1250 HL93	2.171.000
		-	Công φ1500 HL93	2.888.000
			c) Công hộp	
		đ/md	Công hộp B x H 600x600 HL93	1.783.600
		-	Công hộp B x H 800x800 HL93	2.434.900
		-	Công hộp B x H 1000x1000 HL93	3.214.900
		-	Công hộp B x H 1200x1200 HL93	4.004.000
		-	Công hộp B x H 1500x1500 HL93	5.968.300
		-	Công hộp B x H 2000x2000 HL93	9.025.900
		đ/cái	d) Đế công	
		-	Đế công D300	75.400
		-	Đế công D400	96.200
		-	Đế công D500	118.300
		-	Đế công D600	136.500

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	Đế cống D800	189.800
		-	Đế cống D1000	288.600
		đ/cái	Đế cống D1250, D1200	320.000
		-	Đế cống 1500	393.000
		-	Đế cống 1800	496.000
		-	Đế cống 2000	620.000
18	Ông cống, cống hộp bê tông		CÔNG TY THOÁT NƯỚC VÀ PT ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU - BUSADCO <i>Đ/c: Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu</i>	
		đ/md	Cống hộp BTCT M300 kích thước 0,5x0,6m	1.540.910
		-	Cống hộp BTCT M300 kích thước 0,6x0,6m	1.723.640
		-	Cống hộp BTCT M300 kích thước 1,0x1,0m	3.303.640
		-	Cống hộp BTCT M300 kích thước 1,2x1,2m	3.932.730
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D400; L=2,5m; dày 40	420.910
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D600; L=2,5m; dày 50	636.370
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D800; L=2,5m; dày 80	1.105.460
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D1000; L=2,5m; dày 80	1.460.910
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D1200; L=2m; dày 100	2.350.000
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D1500; L=2m; dày 100	3.175.460
			CÔNG TY CARBON VIỆT NAM <i>Đ/c: lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam</i>	
		đ/tấn	CarboncorAsphalt-CA9.5	3.330.000
19	Bê tông hạt nhựa	-	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	2.170.000

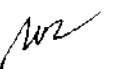
Chú Thích:

1. Phân chia khu vực: - Khu vực I: Thành phố Nam Định, huyện Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc;

- Khu vực II: Các huyện Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Tru

- Khu vực III: Các huyện Giao Thủy, Hải Hậu và vùng ven biển Nghĩa

2. Một số vật liệu khai thác, sản xuất tại địa phương (Cát, đá, gạch...) do điều kiện nguồn cung ứng, sản xuất khác nhau; hoặc một số vật liệu khác do điều kiện vận chuyển đến công trình có khó khăn đặc biệt, chủ đầu tư cần khảo sát trực tiếp trên thị trường để xác định mức giá đến từng công trình cụ thể cho phù hợp.



B.VẬT LIỆU ĐIỆN

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐỒNG <i>Đ/c: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Tp Hà Nội</i>	
		d/cái	Máng đèn tán quang âm trần – M6 (lắp LED tube)	
		-	Máng HQ âm trần FS-40/36x2-M6, (lắp LED tube)	1.096.000
		-	Máng HQ âm trần FS-40/36x3-M6, (lắp LED tube)	1.528.000
		-	Máng HQ âm trần FS-20/18x3-M6, (lắp LED tube)	1.028.000
		-	Máng HQ âm trần FS-20/18x4-M6, (lắp LED tube)	1.050.000
			Máng đèn M9 (lắp LED tube)	
		d/cái	Máng đèn FS-20/18x1 - M9 - có nắp, không balats (lắp LED tube)	55.000
		-	Máng đèn FS-40/36x1 - M9 - có nắp, không balats (lắp LED tube)	78.000
		-	Máng đèn FS-40/36x2 - M9 - có nắp, không balats (lắp LED tube)	98.000
			Máng LED tube tam giác	
		d/cái	Máng LED tube tam giác 1,2x1 FS 20/18wx1 TG	300.000
		-	Máng LED tube tam giác 1,2x2 FS 20/18wx2 TG	366.000
			Bóng đèn LED BULB	
		d/cái	Bóng đèn LED dây tóc (LED DT A60/4w)E27 – vàng	48.000
		-	LED BULB (LED A45N1/3w) E27 - S	35.000
		-	LED BULB (LED A55N4/5w) E27 - S	44.000
		-	LED BULB (LED A60N3/7w) E27 - LED SS	51.000
		-	Bóng đèn LED (LED A70N1/12w) E27 - LED SS	73.000
		-	LED BULB (LED A80N1/15w) E27 - LED SS	96.000
		-	LED BULB (LED A95N1/20w) E27 - LED SS	132.000
		-	LED BULB (LED A120N1/30w) E27 - SS	197.000
			Bóng đèn LED BULB đổi màu, cảm biến	
		d/cái	LED BULB đổi màu LED A60 DM/7w	76000
		-	LED BULB đổi màu LED A60 DM/9w	80000
		-	Bóng đèn LED BULB cảm biến A60 DM/7w.RAD	151000
		-	Bóng đèn LED BULB cảm biến A60 DM/9w.RAD	156000
			Bóng LED DOWNLIGHT	
		d/cái	Đèn LED downlight D AT06L 90/5w – LED SS	82.000
		-	Đèn LED downlight D AT05L 90/7w – LED SS	97.000
		-	Đèn LED downlight D AT06L 90/7w – LED SS	97.000
		-	Đèn LED downlight D AT06L 110/7w – LED SS	113.000
		-	Đèn LED downlight D AT05L 110/9w – LED SS	137.000
		-	Đèn LED downlight D AT06L 110/9w – LED SS	137.000
		-	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w – 220V E	112.000
		-	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w – 220V E	117.000
		-	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w – 220V E	124.000
		-	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w – 220V E	130.000
		-	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w – 220V E	140.000
		-	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w – 220V E	148.000
		-	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w E	266.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
1	Vật liệu điện	d/cái	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w E	310.000
		d/cái	Đèn LET downlight D AT14L 110/12w – SS	224.000
			Đèn LED ốp trần	
		d/cái	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9w) – S	135.000
		-	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14w) – S	212.000
		-	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14w) – LED SS	220.000
		-	Đèn LED ốp trần (D LN 09L 172/12w) – S	234.000
		-	Đèn LED ốp trần (D LN 09L 225/18w) – S	318.000
		-	Đèn LED ốp trần (D LN 09L 300/24w) – S	388.000
		-	Đèn LED ốp trần (D LN 08L 17x17/12w) - S	234.000
		-	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18w) – LED SS	328.000
		-	Đèn LED ốp trần (D LN 08L 30x30/24w) - S	412.000
		-	Đèn LED ốp trần D LN 10L 22x22/18w - 3000K, 6500K	307.000
		-	Đèn LED ốp trần D LN 11L 220/18w - 3000K, 6500K	307.000
		-	Đèn LED ốp trần D LN 12L 220/18w-3000K, 6500K	318.000
			Bộ đèn LED (LED TUBE) chiếu sáng lớp học, bảng	
		d/cái	Bộ đèn LED tube CSLH/18wx1 trắng Led SS	430.000
		-	Bộ đèn LED tube CSLH/18wx2 trắng Led SS	650.000
		-	Bộ đèn LED tube CSBA/18wx1 trắng Led SS	430.000
		-	Bộ đèn LED tube TT01 CSLH/18wx1 trắng Led SS	370.000
		-	Bộ đèn LED tube TT01 CSLH/18wx2 trắng Led SS	530.000
		-	Bộ đèn LED tube TT01 CSBA/18wx1 trắng Led SS	370.000
		-	Bộ đèn LED CSLH/120/20w trắng Led SS	530.000
		-	Bộ đèn LED CSBA/120/18w trắng Led SS	390.000
		-	Bộ đèn LED CSBA/120/36w trắng Led SS	600.000
			Bộ đèn LED M16L	
		d/cái	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w – Led SS	140.000
		-	Bộ đèn LED BD M16L 60/18w – Led SS	226.000
		-	Bộ đèn LED BD M16L 90/27w – Led SS	268.000
		-	Bộ đèn LED BD M16L 120/36w – Led SS	398.000
		-	Bộ đèn LED đổi màu BD M16L DM 120/36w	468.000
		-	Bộ đèn LED đổi màu BD M16L DM 120/36w RAD	504.000
			Bộ đèn LED M26L	
		d/cái	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w – Led SS	118.000
		-	Bộ đèn LED BD M16L 60/18w – Led SS	171.000
		-	Bộ đèn LED BD M16L 120/36w – Led SS	276.000
			Bộ đèn LED M18L IP65	
		d/cái	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w IP62-Led SS	574.000
		-	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/36w IP62-Led SS	816.000
		-	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD Led SS	1.100.000
			Bộ đèn LED M15L	
		d/cái	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36w - S	870.000
		-	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36w – S (có bộ lưu điện)	2.988.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		d/cái	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36w - S	870.000
		-	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72w - S	1.282.000
			Đèn LED chỉ dẫn, khăn cấp, gương	
		d/cái	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w (1 mặt)	632.000
		-	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w (2 mặt)	652.000
		-	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC01/2w	482.000
		-	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC02/10w	524.000
		-	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC03/8w	478.000
		-	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC04/6w	354.000
		-	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC05/3w	182.000
		-	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w	440.000
		-	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w	270.000
			Đèn LED chiếu sáng đường	
		d/cái	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w	780.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w	1.920.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w	2.320.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w	2.700.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/75w	2.800.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w	3.500.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w	3.700.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/70w (3000K, 4000K)	2.900.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/80w (3000K, 4000K)	3.000.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/90w (3000K, 4000K)	3.200.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/75w	6.600.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w	6.800.000
			Đèn LED gắn tường	
		d/cái	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w	330.000
		-	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w	290.000
		-	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w	312.000
		-	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w	330.000
		-	Đèn LED gắn tường D GTT05L T/2,5w E14	169.000
		-	Đèn LED gắn tường D GTT06L T/2,5w E14	169.000
2	Vật liệu điện		CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG THÀNH ĐẠT	
			<i>Số 6 ngách 52 ngõ 169 đường Hoàng Mai, phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội</i>	
		cái	Bảng điện	324.000
		cần đèn	Cần đèn đơn CD-04	1.496.000
		cột	Cột thép mạ kẽm BG-10m M24x300 dày 4ly	8.232.000
		cột	Cột thép mạ kẽm BG-8m M24x300 dày 3,5ly	5.390.000
		cọc	Cọc tiếp địa L63x63x6 dài 2500mm	701.000
		kg	Cọc tiếp địa và dây tiếp địa	35.000
		cái	Đầu cốt đồng M10-25	11.000
		cái	Đầu cốt đồng M35-50	18.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		cái	Đầu cốt đồng M70	20.000
		cái	Đầu cốt đồng nhôm Cu/AL - 70	72.000
		cái	Đèn chiếu sáng 2 cấp 150/100 W	3.659.000
		cái	Đèn chiếu sáng 2 cấp 250/150 W	4.399.000
		bộ	Giá đỡ tủ + khung móng M15x550	1.595.000
		bộ	Khung móng 4M24x1500	1.963.000
		bộ	Khung móng cột đèn MT9&MC9 4M24x675	754.000
		m2	Lưới báo hiệu cáp ngầm	22.000
		tủ	Tủ điều khiển chiếu sáng TD-03 pha 400V-100A	19.000.000
			CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)	
			<i>Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, phường Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, Hà Nội</i>	
		d/m	- Dây đơn mềm VCSF 1x1.5 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	6.122
		-	- Dây đơn mềm VCSF 1x2.5 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	9.935
		-	- Dây đơn mềm VCSF 1x4.0 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	15.732
		-	- Dây đơn mềm VCSF 1x6.0 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	23.970
		-	- Dây đơn mềm VCSF 1x10 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	42.308
		-	- Dây ôvan VCTFK 2x0.75	8.137
		-	- Dây ôvan VCTFK 2x1.5	13.772
		-	- Dây ôvan VCTFK 2x2.5	22.171
		-	- Dây ôvan VCTFK 2x4	34.803
		-	- Dây ôvan VCTFK 2x6	52.023
		-	- Cáp đồng trần C 1,5	413.864
		-	- Cáp đồng trần C 2,5	412.289
		-	- Cáp đồng trần C 4,0	411.270
		-	- Cáp đồng trần C 6,0	322.684
		-	- Cáp đồng trần CF 10	409.553
		-	- Cáp đồng trần CF 16	404.857
		-	- Cáp đồng trần CF 25	404.795
		-	- Cáp đồng trần CF 35	404.485
		-	- Cáp đồng trần CF 50	405.314
		-	- Cáp đồng trần CF 70	404.801
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x1,5	8.047
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x2,5	11.961
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x4	18.231
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x6	25.765
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x10	40.450
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x16	61.923
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x25	94.846
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x35	130.249
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x50	176.968
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x70	251.665
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x95	347.875

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
3	Vật liệu điện	-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x120	436.745
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x150	542.265
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x185	674.491
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 1,5	17.940
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 2,5	26.296
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 4	39.333
		d/m	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 6	56.192
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 10	86.080
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 16	130.159
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 25	199.544
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 50	368.335
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 70	523.223
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 1.5	26.419
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 2.5	38.072
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 4	57.349
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 6	80.504
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 10	125.426
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 16	189.329
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 25	292.678
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 50	542.569
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 70	772.500
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x1,5	33.075
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x2,5	49.085
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x4	73.962
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x6	104.895
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x10	164.244
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x4+1x2,5	68.411
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x6+1x4	97.210
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x10+1x6	149.173
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x16+1x10	229.689
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x25+1x16	352.198
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x35+1x16	458.623
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x50+1x25	636.588
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x70+1x35	900.615
		d/m	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC	
		-	- CVV 3x10+1x6	148.966
		-	- CVV 3x16+1x10	227.435
		-	- CVV 3x35+1x25	494.947
		-	- CVV 3x50+1x35	680.672
		-	- CVV 3x70+1x50	953.661
		-	- CVV 3x120+1x70	1.599.902
		-	- CVV 3x150+1x95	2.027.713



TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	- CVV 3x185+1x120	2.521.868
		-	- CVV 3x240+1x150	3.281.399
		-	- CVV 3x300+1x185	4.098.727
			Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	
		d/m	- DSTA 2 x 1,5	28.510
		-	- DSTA 2 x 2,5	37.855
		-	- DSTA 2 x 4	51.786
		-	- DSTA 2 x 6	68.431
		-	- DSTA 2 x 10	99.756
		d/m	- DSTA 2 x 16	146.065
		-	- DSTA 3 x 1,5	37.726
		-	- DSTA 3 x 2,5	50.933
		-	- DSTA 3 x 4	70.236
		-	- DSTA 3 x 6	93.526
		-	- DSTA 3 x 10	139.410
		-	- DSTA 3 x 16	207.005
		-	- DSTA 3 x 25	310.334
		-	- DSTA 3 x 50	565.900
		-	- DSTA 3 x 70	802.654
		-	- DSTA 4 x 10	179.717
		-	- DSTA 4 x 16	269.192
		-	- DSTA 4 x 25	405.975
		-	- DSTA 4 x 35	551.921
		-	- DSTA 4 x 50	746.892
		-	- DSTA 4 x 70	1.080.500
		-	- DSTA 4 x 95	1.463.128
		-	- DSTA 4 x 120	1.830.275
			Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
		d/m	- DSTA 3x2,5+1x1,5	57.244
		-	- DSTA 3x4.0+1x2.5	80.623
		-	- DSTA 3x6+1x4.0	110.693
		-	- DSTA 3x10+1x6.0	164.158
		-	- DSTA 3x16+1x10	246.736
		-	- DSTA 3x25+1x16	370.778
		-	- DSTA 3x35+1x16	479.230
		-	- DSTA 3x50+1x25	659.859
		-	- DSTA 3x70+1x35	953.728
		-	- DSTA 3x95+1x50	1.287.215
		-	- DSTA 3x120+1x70	1.640.809
		-	- DSTA 3x150+1x95	2.066.416
		-	- DSTA 3x185+1x120	2.567.201
		-	- DSTA 3x240+1x150	3.322.781
		-	- DSTA 3x300x1+150	3.997.181
		-	- DSTA 3x300+1x240	4.353.893

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			Cáp nhôm vặn xoắn 2,3 ruột	
		đ/m	- ABC 2 x 16	17.696
		-	- ABC 2 x 25	24.696
		-	- ABC 2 x 35	32.077
		-	- ABC 2 x 50	43.773
		-	- ABC 3x16	25.948
		-	- ABC 3x 25	36.616
		-	- ABC 3x 35	47.263
		đ/m	- ABC 3x 50	64.569
		-	- ABC 4x16	34.063
		-	- ABC 4x25	48.360
		-	- ABC 4x35	63.081
		-	- ABC 4x50	86.030
		-	- ABC 4x70	119.648
		-	- ABC 4x95	163.252
		-	- ABC 4x120	202.231
			Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	
		đ/m	AsV 50/8.0	27.982
		-	AsV 70/11	37.860
		-	AsV 95/16	52.725
		-	AsV 120/19	63.429
		-	AsV 120/27	65.778
		-	AsV 150/19	76.956
			Cáp trung thế 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc VVC	
		đ/m	SWA/CTS-W 3x35 (24)kV	915.355
		-	SWA/CTS-W 3x50 (24)kV	1.083.219
		-	SWA/CTS-W 3x70 (24)kV	1.355.826
		-	SWA/CTS-W 3x95 (24)kV	1.737.396
		-	SWA/CTS-W 3x120 (24)kV	2.043.413
		-	SWA/CTS-W 3x150 (24)kV	2.595.034
			CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)	
			<i>Địa: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP HCM</i>	
			Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3	
		đ/m	- VC-0.50 (Φ0,8) đến 300/500 V	2.450
		-	- VC-1,00 (Φ1,13) đến 300/500 V	4.070
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	
		đ/m	- VCcmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0.6/1 kV	4.660
		-	- VCcmd-2x0.75-(2x24/0,2)-0.6/1 kV	6.570
		-	- VCcmd-2x1-(2x32/0,2)-0.6/1 kV	8.430
		-	- VCcmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0.6/1 kV	12.000
		-	- VCcmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0.6/1 kV	19.460
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột	

TT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
4	Vật liệu điện	d/m	- VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	9.680
		-	- VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	13.640
		-	- VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500 V	49.610
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1	
		d/m	- CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1kV	6.240
		-	- CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1kV	10.180
		-	- CV-10 (7/1,35)-0,6/1kV	37.460
		d/m	- CV-50-0,6/1kV	169.310
		-	- CV-240-0,6/1kV	850.730
		-	- CV-300-0,6/1kV	1.067.060
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	
		d/m	- CVV-1 (1x7/0,425) -0,6/1kV	6.990
		-	- CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	9.010
		-	- CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	26.550
		-	- CVV-50 - 0,6/1kV	176.740
		-	- CVV-95 - 0,6/1kV	345.150
		-	- CVV-150 - 0,6/1kV	533.930
			Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-5 (2,3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	
		d/m	- CVV-2x4 (2x7/0,85)	42.530
		-	- CVV-2x10 (2x7/1,35)	94.840
		-	- CVV-3x2,5 (3x7/0,67)	39.150
		-	- CVV-3x6 (3x7/1,04)	81.680
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	
		d/m	- CVV-2x16 - 0,6/1kV	147.040
		-	- CVV-2x25 - 0,6/1kV	213.190
		-	- CVV-2x150 - 0,6/1kV	1.116.000
		-	- CVV-2x185 - 0,6/1kV	1.389.150
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	
		d/m	- CVV-3x16 - 0,6/1kV	203.510
		-	- CVV-3x50 - 0,6/1kV	548.330
		-	- CVV-3x95 - 0,6/1kV	1.065.710
		-	- CVV-3x120 - 0,6/1kV	1.379.590
		-	Dây đồng trần xoắn (TCVN): C-10	34.860
		-	C-50	173.840
			Ống luồn dây điện theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-	
		d/ống	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	20.420
		-	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	23.700
		-	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	190.880
		-	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	265.100
			CÔNG TY CP KHÍ CỤ ĐIỆN I - HÀ NỘI (VINAKIP)	
			<i>Địa: Phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, Hà Nội</i>	
			Cầu dao điện	



TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
5	Vật liệu điện	đ/cái	- <i>Cực kẹp</i>	
		-	15A - 2P	16.900
		-	20A - 2P	23.700
		-	30A - 2P	26.400
		-	30A - 3P	42.400
		-	60A - 3P	86.200
		-	100A - 3P	239.600
		-	- <i>Cực đúc</i>	
		đ/cái	15A - 2P	17.800
		-	20A - 2P	24.900
		-	30A - 2P	27.800
		-	30A - 3P	44.600
		-	60A - 3P	90.700
		-	100A - 3P	251.000
		-	Cầu chì 5A	4.500
		-	Cầu chì 10A	5.900
		-	Công tắc đơn 6A	4.500
		-	Công tắc kép 6A	7.000
		-	Công tắc liên ổ cắm	8.200
		-	Công tắc cầu thang	6.900
		-	Ổ cắm đơn vuông sứ	4.400
		-	Ổ cắm đơn vuông đa năng	5.300
		-	Ổ cắm 10A đa năng	7.600
		-	Ổ cắm 2 ngà sứ	7.200
		-	Ổ cắm 2 ngà đa năng	9.200
		-	Bảng điện dân dụng - 2BD1-111	25.700
		-	Bảng điện dân dụng - BD2	34.600
		-	Bảng điện dân dụng - BD3	41.000
			Aptomat dân dụng	
		đ/cái	1p - 1cực - 16,20A (A40-MT)	30.000
		-	1p - 1cực - 32,40A (A40-MT)	31.700
		-	1p - 1cực - 50,63A (A63-MT)	39.000
		-	2p - 2cực - 16,20A (A40-2MT)	59.000
		-	2p - 2cực - 32A (A40-2MT)	60.200
		-	2p - 2cực - 40A (A40-2MT)	60.200
		-	2p - 2cực - 50,63A (A63-2MT)	76.400
		-	Dùi đèn điện - 4A - 250V loại xoáy treo (màu đen)	4.200
		-	Dùi đèn điện - 4A - 250V loại xoáy treo (màu trắng)	4.200
		đ/cái	Dùi đèn điện 60W loại xoáy ốp tường (màu trắng, chống vỡ)	5.000
		-	Dùi đèn điện 150W loại xoáy ốp tường (chống cháy)	9.800
			CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT	
			<i>Đ/c: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh, P. Tương Mai, Q. Hoàng Mai, Hà Nội</i>	
		đ/cái	- Quạt thông gió cánh 200mm - 1 chiều QM1	178.000
		-	- Quạt thông gió cánh 200mm - 2 chiều QM2	192.700



TT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
6	Thiết bị điện (Quạt)	-	- Quạt đứng cánh 400mm-NSĐ (có đèn)	413.600
		-	- Quạt đứng cánh 400mm -MS	486.400
		-	- Quạt treo tường cánh 400mm E-HĐ (chuyển hướng động cơ điện)	309.100
		-	- Quạt treo tường cánh 400mm - XHĐ (có điều khiển từ xa)	445.500
		-	- Quạt trần cánh 1400mm (cánh sắt) QT 1400-S	550.000
		-	- Quạt trần cánh 1400mm - cánh nhôm QT1400-N	636.400
		-	- Quạt trần cánh 1400mm (cánh nhôm, có điều khiển từ xa)	790.900
		đ/cái	- Hộp số quạt trần	89.000
			CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ	
			<i>Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Hà Nội</i>	
			Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	
đ/m		VCm - đơn 1x0,75 - 300/500V	3.055	
-		VCm - đơn 1x1 - 300/500V	3.909	
-		VCm - đơn 1x1,5 - 450/750V	5.782	
-		VCm - đơn 1x2,5 - 450/750V	9.391	
-		VCm - đơn 1x4 - 450/750V	14.409	
-		VCm - đơn 1x6 - 450/750V	21.409	
-		VCm - đơn 1x10 - 450/750V	35.636	
			Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	
đ/m		VCm-D - dẹt 2x0,75 - 300/500V	7.000	
-		VCm-D - dẹt 2x1 - 300/500V	8.964	
-		VCm-D - dẹt 2x1,5 - 300/500V	12.318	
-		VCm-D - dẹt 2x2,5 - 300/500V	20.273	
-		VCm-D - dẹt 2x4 - 300/500V	30.455	
-		VCm-D - dẹt 2x6 - 300/500V	45.091	
-		VCm-D - dẹt 3x0,75 - 300/500V	10.364	
			Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	
đ/m		VCm-DK - dích cách 2x1,5 - 300/500V	12.545	
-		VCm-DK - dích cách 2x2,5 - 300/500V	20.727	
-		VCm-DK - dích cách 2x4 - 300/500V	30.818	
			Dây xúp - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	
đ/m		VCm-Xúp 2x0,75 - 300/500V	6.000	
			Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	
đ/m		VCm-T - tròn 2x0,75 - 300/500V	7.973	
-		VCm-T - tròn 2x1 - 300/500V	10.309	
-		VCm-T - tròn 2x1,5 - 300/500V	13.718	
-		VCm-T - tròn 2x2,5 - 300/500V	22.636	
-		VCm-T - tròn 2x4 - 300/500V	33.273	
-		VCm-T - tròn 2x6 - 300/500V	49.182	
-		VCm-T - tròn 3x0,75 - 300/500V	11.164	
-		VCm-T - tròn 3x1 - 300/500V	14.455	

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	VCm-T - tròn 3x1,5 - 300/500V	19.355
		-	VCm-T - tròn 3x2,5 - 300/500V	31.364
		-	VCm-T - tròn 3x4 - 300/500V	47.436
		-	VCm-T - tròn 3x6 - 300/500V	70.936
		-	VCm-T - tròn 4x0,75 - 300/500V	14.682
		-	VCm-T - tròn 4x1 - 300/500V	18.227
		-	VCm-T - tròn 4x1,5 - 300/500V	25.273
		đ/m	VCm-T - tròn 4x2,5 - 300/500V	40.727
		-	VCm-T - tròn 4x4 - 300/500V	62.109
		-	VCm-T - tròn 4x6 - 300/500V	92.182
			Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	
		đ/m	Cáp CV 10	36.818
		-	Cáp CV 16	60.000
		-	Cáp CV 25	95.455
		-	Cáp CV 35	130.909
		-	Cáp CV 50	181.818
		-	Cáp CV 70	256.364
		-	Cáp CV 95	351.818
			Cáp 1 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	
		đ/m	Cáp CVV - (1x2,5)	13.045
		-	Cáp CVV - (1x4)	19.000
		-	Cáp CVV - (1x6)	26.727
		-	Cáp CVV - (1x10)	39.364
		-	Cáp CVV - (1x16)	63.273
		-	Cáp CVV - (1x25)	101.364
		-	Cáp CVV - (1x35)	138.091
		-	Cáp CVV - (1x50)	186.364
		-	Cáp CVV - (1x70)	263.636
		-	Cáp CVV - (1x95)	368.182
			Cáp 2 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	
		đ/m	Cáp CVV - (2x4)	38.091
		-	Cáp CVV - (2x6)	52.818
		-	Cáp CVV - (2x10)	80.273
		-	Cáp CVV - (2x16)	136.364
		-	Cáp CVV - (2x25)	199.273
		-	Cáp CVV - (2x35)	267.455
		-	Cáp CVV - (2x50)	361.818
		-	Cáp CVV - (2x70)	498.182
		-	Cáp CVV - (2x95)	681.818
			Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	
		đ/m	Cáp CVV - (3x4)	56.636
		-	Cáp CVV - (3x6)	78.727



TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
7	Vật liệu điện	-	Cáp CVV - (3x10)	117.545
		-	Cáp CVV - (3x16)	184.545
		-	Cáp CVV - (3x25)	288.182
		-	Cáp CVV - (3x35)	388.182
		-	Cáp CVV - (3x50)	566.364
		-	Cáp CVV - (3x70)	744.545
		-	Cáp CVV - (3x95)	1.007.273
			Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	
		đ/m	Cáp CVV - (3x10+1x6)	153.455
		-	Cáp CVV - (3x16+1x10)	233.000
		-	Cáp CVV - (3x25+1x16)	354.000
		-	Cáp CVV - (3x35+1x16)	464.818
		-	Cáp CVV - (3x50+1x25)	648.909
		-	Cáp CVV - (3x70+1x35)	900.000
		-	Cáp CVV - (3x95+1x50)	1.238.636
		-	Cáp CVV - (3x120+1x70)	1.568.182
			Cáp 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV - (1x4)	18.091
		-	Cáp CXV - (1x6)	26.273
		-	Cáp CXV - (1x10)	38.818
		-	Cáp CXV - (1x16)	62.364
		-	Cáp CXV - (1x25)	99.091
		-	Cáp CXV - (1x35)	135.455
		-	Cáp CXV - (1x50)	186.364
		-	Cáp CXV - (1x70)	263.636
		-	Cáp CXV - (1x95)	368.091
			Cáp 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV - (2x4)	38.182
		-	Cáp CXV - (2x6)	55.455
		-	Cáp CXV - (2x10)	85.455
		-	Cáp CXV - (2x16)	131.182
		-	Cáp CXV - (2x25)	200.000
		-	Cáp CXV - (2x35)	272.273
		-	Cáp CXV - (2x50)	372.727
		-	Cáp CXV - (2x70)	540.909
		-	Cáp CXV - (2x95)	738.182
			Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV - (3x10)	125.909
		-	Cáp CXV - (3x16)	188.818
		-	Cáp CXV - (3x25)	300.273
		-	Cáp CXV - (3x35)	408.364
		-	Cáp CXV - (3x50)	600.636

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	Cáp CXV - (3x70)	811.364
		-	Cáp CXV - (3x95)	1.071.818
		-	Cáp CXV - (3x120)	1.326.364
			Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV/DATA - (1x10)	53.091
		-	Cáp CXV/DATA - (1x16)	76.273
		-	Cáp CXV/DATA - (1x25)	113.636
		-	Cáp CXV/DATA - (1x35)	150.000
		đ/m	Cáp CXV/DATA - (1x50)	200.000
		-	Cáp CXV/DATA - (1x70)	290.909
		-	Cáp CXV/DATA - (1x95)	390.909
		-	Cáp CXV/DATA - (1x120)	486.364
			Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV/DATA - (2x10)	94.545
		-	Cáp CXV/DATA - (2x16)	146.364
		-	Cáp CXV/DATA - (2x25)	218.182
		-	Cáp CXV/DATA - (2x35)	295.455
		-	Cáp CXV/DATA - (2x50)	390.909
		-	Cáp CXV/DATA - (2x70)	563.636
		-	Cáp CXV/DATA - (2x95)	772.727
		-	Cáp CXV/DATA - (2x120)	981.818
			Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV/DATA - (3x10)	140.909
		-	Cáp CXV/DATA - (3x16)	204.545
		-	Cáp CXV/DATA - (3x25)	322.727
		-	Cáp CXV/DATA - (3x35)	436.364
		-	Cáp CXV/DATA - (3x50)	609.091
		-	Cáp CXV/DATA - (3x70)	854.545
		-	Cáp CXV/DATA - (3x95)	1.136.364
		-	Cáp CXV/DATA - (3x120)	1.384.545
			Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV/DATA - (4x10)	179.091
		-	Cáp CXV/DATA - (4x16)	272.727
		-	Cáp CXV/DATA - (4x25)	436.364
		-	Cáp CXV/DATA - (4x35)	590.909
		-	Cáp CXV/DATA - (4x50)	863.636
		-	Cáp CXV/DATA - (4x70)	1.154.545
		-	Cáp CXV/DATA - (4x95)	1.590.909
		-	Cáp CXV/DATA - (4x120)	1.954.545
			CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN	



TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			(đ/c: Km16, quốc lộ 32, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Hà Nội)	
			Dây Đơn mềm điện áp 300/500v	
		đ/m	VCSF 1x0,3	1.810
		-	VCSF 1x0,5	2.840
		-	VCSF 1x0,7	3.870
		-	VCSF 1x1,0	4.950
			Dây Đơn mềm điện áp 300/500v	
		đ/m	VCSF 1x1,5	7.160
		đ/m	VCSF 1x2	9.790
		-	VCSF 1x2,5	11.590
		-	VCSF 1x3	14.530
		-	VCSF 1x4	18.240
		-	VCSF 1x6	27.710
		-	VCSF 1x8	37.960
		-	VCSF 1x10	48.310
		-	VCSF 1x16	76.950
		-	VCSF 1x25	113.720
			Dây điện hạ thế CU/PVC – 1 ruột cứng	
		đ/m	VC 1x1,5	7.270
		-	VC 1x2	9.690
		-	VC 1x2,5	11.490
		-	VC 1x4	18.600
		-	VC 1x6	27.760
			Dây ô van 2 ruột mềm	
		đ/m	VCTFK 2x1	11.390
		-	VCTFK 2x1,5	15.660
		-	VCTFK 2x2	21.380
		-	VCTFK 2x2,5	25.090
		-	VCTFK 2x3	31.630
		-	VCTFK 2x4	39.090
		-	VCTFK 2x6	58.920
			Dây súp rãnh	
		đ/m	CV 2x1	9.840
		-	CV 2x1,5	15.040
		-	CV 2x2	19.680
		-	CV 2x2,5	24.000
			Dây tròn đặc 3 ruột mềm	
		đ/m	VCTF 3x1,5	24.420
		-	VCTF 3x2,5	39.200



TT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
8	Vật liệu điện	-	VCTF 3x4	60.470
		-	VCTF 3x6	91.470
		-	VCTF 3x10	160.480
			Dây tròn đặc 4 ruột mềm	
		đ/m	VCTF 4x0,75	18.440
		-	VCTF 4x1	22.920
		-	VCTF 4x2	46.610
		-	VCTF 4x2,5	51.090
		-	VCTF 4x3	62.830
		đ/m	VCTF 4x4	79.310
		-	CVV 3x4+1x2.5	82.400
		-	CVV 3x4+1x4	114.540
			Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	
		đ/m	CV 1x2	9.790
		-	CV 1x3	14.480
		-	CV 1x4	18.750
		-	CV 1x6	27.610
		-	CV 1x10	44.500
		-	CV 1x16	67.570
		-	CV 1x25	105.220
		-	CV 1x35	147.400
		-	CV 1x50	203.200
		-	CV 1x70	286.860
			Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
		đ/m	CXV 1x2	11.950
		-	CXV 1x3	16.380
		-	CXV 1x4	19.990
		-	CXV 1x6	28.640
		-	CXV 1x10	45.320
		-	CXV 1x16	70.350
		-	CXV 1x25	107.540
		-	CXV 1x35	150.180
		-	CXV 1x50	206.470
		-	CXV 1x70	290.980
			Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
		đ/m	CXV 2x1,5	19.520
		-	CXV 2x2,5	29.150
		-	CXV 2x4	42.490
		-	CXV 2x6	63.350



TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	CXV 2x10	97.550
		-	CXV 2x16	147.810
		-	CXV 2x25	227.380
		-	CXV 2x35	315.180
		-	CXV 2x50	432.300
			Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
		đ/m	CXV 4x2,5	57.680
		-	CXV 4x4	83.850
		-	CXV 4x6	121.030
		đ/m	CXV 4x10	189.730
		-	CXV 4x16	287.170
		-	CXV 4x25	443.880
		-	CXV 4x35	616.360
		-	CXV 4x50	848.930
		-	CXV 4x70	1.197.070
			Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
		đ/m	CXV 3x16+1x10	263.890
		-	CXV 3x25+1x16	404.070
		-	CXV 3x35+1x16	532.930
		-	CXV 3x50+1x25	745.000
		-	CXV 3x70+1x35	1.048.540
		-	CXV 3x95+1x50	1.441.080
			Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
		đ/m	DSTA 2x2,5	44.910
		-	DSTA 2x4	59.330
		-	DSTA 2x6	79.520
		-	DSTA 2x10	116.290
		-	DSTA 2x16	171.290
		-	DSTA 2x25	255.390
		-	DSTA 2x35	345.670
		-	DSTA 2x50	469.070
		-	DSTA 2x70	654.880
			Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ	
		đ/m	DSTA 3x16+1x10	289.640
		-	DSTA 3x25+1x16	434.050
		-	DSTA 3x35+1x16	567.740
		-	DSTA 3x50+1x25	787.030

TT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			DSTA 3x70+1x35	1.137.020
			DSTA 3x95+1x50	1.544.590
			Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
		d/m	DSTA 4x2,5	74.270
		-	DSTA 4x4	100.940
		-	DSTA 4x6	139.260
		-	DSTA 4x10	210.740
		-	DSTA 4x16	316.320
		-	DSTA 4x25	475.350
		-	DSTA 4x35	654.470
		d/m	DSTA 4x50	894.300
		-	DSTA 4x70	1.289.670
		-	DSTA 4x95	1.756.260
			Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	
		d/m	AV 16	9.170
		-	AV 25	13.700
		d/m	AV 35	17.000
		-	AV 50	23.490
		-	AV 70	32.350
			Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	
		d/m	ABC 2x16	20.910
		-	ABC 2x25	29.150
		-	ABC 2x35	34.200
		-	ABC 2x50	46.660
		-	ABC 2x70	67.780
			Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	
		d/m	ABC 4x16	41.510
		-	ABC 4x25	57.580
		-	ABC 4x35	67.980
		-	ABC 4x50	93.010
		-	ABC 4x70	129.370
			Cáp nhôm trần lõi thép	
		-	AC 50/8	119.480
		-	AC 70/11	118.970
		-	AC 95/16	118.660
		-	AC 120/19	125.050
			CÔNG TY TNHH VINH NAM	
			<i>d/c: Số 6 đội Nhân, Phường Lộc Hoà, TP Nam Định, tỉnh Nam Định</i>	
			A. Vỏ tủ điện ngoài trời có mái tre	



TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
9	Vật liệu điện	1000đ/cái	KT. C800xR600xS350, tôn dày 0,8mm, 01 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	1.010
		-	KT. C1000xR800xS400, tôn dày 0,8mm, 01 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	1.580
		-	KT. C1200xR800xS450, tôn dày 1mm, 02 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	3.045
		-	KT. C1500xR1000xS500, tôn dày 1,2mm, 02 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	5.420
			B. Vỏ tủ điện trong nhà, sơn tĩnh điện	
		1000đ/cái	KT. C600xR400xS300, tôn dày 0,8mm, 01 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	820
		-	KT. C800xR600xS300, tôn dày 0,8mm, 02 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	1.550
		1000đ/cái	KT. C1000xR700xS350, tôn dày 1.2mm, 02 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	3.200
		-	KT. C1200xR800xS450, tôn dày 1.2mm, 02 lớp cánh, đã bao gồm chân đế H100, dụng tấm panel gá thiết bị	4.050
			C. Máng cáp sơn tĩnh điện	
		m	Máng cáp C75xR100, tôn dày 0,8mm	62.000
		-	Máng cáp C100xR150, tôn dày 1mm	103.000
		m	Máng cáp 100xR200 tôn dày 1,2mm	144.500
		cái	Nắp máng cáp C75xR100, tôn dày 0,8mm	58.700
		-	Nắp máng cáp C100xR150, tôn dày 1mm	91.000
		-	Nắp máng cáp 100xR200 tôn dày 1,2mm	121.000
			D. Thang cáp sơn tĩnh điện	
		m	Thang cáp 100xR200. tôn dày 1mm	107.000
		-	Thang cáp 100xR400. tôn dày 1,2mm	142.000
		-	Thang cáp 200xR600. tôn dày 1,5mm	318.000
		cái	Nắp thang cáp 100xR200. tôn dày 1mm	75.500
		-	Nắp thang cáp 100xR400. tôn dày 1,2mm	115.000
		-	Nắp thang cáp 100xR600. tôn dày 1,5mm	245.000
10	Vật liệu điện		CÔNG TY CP SANTO <i>đ/c: 199 Trần Đăng Ninh, P.Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội</i>	
		đ/m	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 25	12.800
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 30	14.900
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 40	21.400
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 50	29.300
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 65	42.500
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 80	55.300
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 90	63.600
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 100	78.100
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 125	121.400
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 150	165.800
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 160	185.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 175	247.200
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 200	295.500

C - VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
1	Vật liệu nước (Ống thép)		CÔNG TY TNHH ÔNG THÉP VIỆT NAM (VINAPIPE) <i>Đ/C: Km 9, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng</i> ống thép hộp, tròn đen	
		đ/kg	Độ dày 1,5mm	25.500
		-	Độ dày 1,8mm	25.100
		-	Độ dày trên 2.0mm	24.200
			ống thép mạ kẽm không ren (GPE)	
		đ/kg	Độ dày 1,5mm	29.600
		-	Độ dày 1,8mm	28.600
		-	Độ dày trên 2.0mm	28.200
			Các loại ống thép sản xuất từ tôn mạ kẽm	
		đ/kg	Ống thép tôn mạ kẽm	25.400
			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG <i>Đ/C: Số 2 An Đà, quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng</i> Ống nhựa u.PVC	
		đ/md	- Φ21 (thoát)	6.182
		-	- Φ21 (PN10)	7.636
		-	- Φ21 (PN12.5)	8.273
		-	- Φ27 (thoát)	7.727
		-	- Φ27 (PN10)	9.636
		-	- Φ27 (PN12.5)	11.364
		-	- Φ34 (thoát)	10.000
		-	- Φ34 (PN10)	14.364
		-	- Φ34 (PN12.5)	17.455
		-	- Φ42 (thoát)	14.909
		-	- Φ42 (PN10)	22.364
		-	- Φ42 (PN12.5)	26.273
		-	- Φ48 (thoát)	17.455
		-	- Φ48 (PN10)	26.909
		-	- Φ48 (PN12.5)	32.636
		-	- Φ60 (thoát)	22.727
		-	- Φ60 (PN5)	27.182
		-	- Φ60 (PN10)	46.636
		-	- Φ60 (PN12.5)	58.545
		-	- Φ63 (PN5)	26.818
		-	- Φ63 (PN10)	49.273
		-	- Φ63 (PN12.5)	61.091
		-	- Φ75 (thoát)	31.909
		-	- Φ75 (PN8)	54.909
		-	- Φ75 (PN10)	68.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
2	Vật liệu nước (Ống nhựa)	đ/md	- Φ75 (PN12.5)	85.545
		-	- Φ90 (thoát)	38.909
		-	- Φ90 (PN8)	78.909
		-	- Φ90 (PN10)	97.909
		-	- Φ90 (PN12.5)	121.636
		-	- Φ110 (thoát)	58.727
		-	- Φ110 (PN8)	123.545
		-	- Φ110 (PN10)	147.818
		-	- Φ110 (PN12.5)	182.455
			Ống nhựa HDPE - PE 100	
		đ/md	- Φ32 PN 10	13.182
		-	- Φ40 PN 8	16.636
		-	- Φ40 PN 10	20.091
		-	- Φ50 PN 8	25.818
		-	- Φ50 PN 10	30.818
		-	- Φ63 PN 8	40.091
		-	- Φ63 PN 10	49.273
		-	- Φ75 PN 8	57.000
		-	- Φ75 PN 10	70.273
		-	- Φ75 PN 12.5	84.727
		-	- Φ90 PN 8	90.000
		-	- Φ90 PN 10	99.727
		-	- Φ90 PN 12.5	120.545
		-	- Φ110 PN 10	151.091
		-	- Φ110 PN 12.5	180.545
		-	- Φ125 PN 10	190.727
		-	- Φ125 PN 12,5	232.455
		-	- Φ125 PN 16	282.000
		-	- Φ140 PN 10	238.091
		-	- Φ140 PN 12,5	288.364
		-	- Φ140 PN 16	349.636
		-	- Φ180 PN 10	393.909
		-	- Φ180 PN 12,5	479.727
		-	- Φ180 PN 16	581.636
		-	- Φ200 PN 10	493.636
		-	- Φ200 PN 12,5	587.818
		-	- Φ200 PN 16	727.727
			Ống nhựa PP-R	
		đ/md	- Ống PP-R DN20 PN10	22.182
		-	- Ống PP-R DN20 PN16	24.727
		-	- Ống PP-R DN25 PN10	39.636
		-	- Ống PP-R DN25 PN16	45.636

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	- Ống PP-R DN32 PN10	51.364
		đ/md	- Ống PP-R DN32 PN16	61.727
		-	- Ống PP-R DN40 PN10	68.909
		-	- Ống PP-R DN40 PN16	83.636
		-	- Ống PP-R DN50 PN10	101.000
		-	- Ống PP-R DN50 PN16	133.000
		-	- Ống PP-R DN63 PN10	160.545
		-	- Ống PP-R DN63 PN16	209.000
		-	- Ống PP-R DN75 PN10	223.273
		-	- Ống PP-R DN75 PN16	285.000
		-	- Ống PP-R DN90 PN10	325.818
		-	- Ống PP-R DN90 PN16	399.000
		-	- Ống PP-R DN110 PN10	521.545
		-	- Ống PP-R DN110 PN16	608.000
			Ống luồn dây điện	
		đ/cây	- Ống luồn dây DN16 D2	21.636
		-	- Ống luồn dây DN20 D2	30.545
		-	- Ống luồn dây DN25 D2	42.182
		-	- Ống luồn dây DN32 D2	84.909
		-	- Ống luồn dây DN40 D2	117.000
		-	- Ống luồn dây DN50 D2	156.091
		-	- Ống luồn dây DN63 D2	187.727
			Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC	
		đ/chiề	- Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 110-200 trái	595.455
		-	- Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 110-200 phải	595.455
		-	- Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5	1.245.455
		-	- Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5	1.381.818
			Ống gân sóng HDPE	
		đ/md	- Ống HDPE DN200 SN4	455.000
		-	- Ống HDPE DN200 SN8	510.000
		-	- Ống HDPE DN250 SN4	600.000
		-	- Ống HDPE DN250 SN8	672.000
		-	- Ống HDPE DN300 SN4	645.000
		-	- Ống HDPE DN300 SN8	800.000
		-	- Ống HDPE DN400 SN4	1.110.000
		-	- Ống HDPE DN400 SN8	1.463.000
		-	- Ống HDPE DN500 SN4	1.660.000
		-	- Ống HDPE DN500 SN8	2.400.000
		-	- Ống HDPE DN600 SN4	2.488.000
		-	- Ống HDPE DN600 SN8	3.012.000
			Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp	
		đ/md	- Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	78.100

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	121.400
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	165.800
		-	- Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	247.200
		đ/md	- Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	295.500
			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	
			<i>Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội</i>	
			Sản phẩm Bồn INOX Tân Á (lít)	
			- Bồn đứng	
		1000đ/	Bồn Inox 500	2.544
		-	Bồn Inox 1000	4.199
		-	Bồn Inox 1500	6.417
		-	Bồn Inox 2000	8.371
		-	Bồn Inox 3000	12.226
		-	Bồn Inox 4000	15.862
		-	Bồn Inox 5000	19.953
		-	Bồn Inox 6000	23.808
			- Bồn ngang	
		1000đ/	Bồn Inox 500	2.662
		-	Bồn Inox 1000	4.380
		-	Bồn Inox 1500	6.662
		-	Bồn Inox 2000	8.717
		-	Bồn Inox 3000	12.726
		-	Bồn Inox 4000	16.453
		-	Bồn Inox 5000	20.753
		-	Bồn Inox 6000	24.744
			Sản phẩm Bồn nhựa Tân Á thể hệ mới (lít)	
			- Bồn đứng	
		1000đ/	Bồn nhựa TA 500 EX	1.790
		-	Bồn nhựa TA 1000 EX	3.026
		-	Bồn nhựa TA 1500 EX	4.590
		-	Bồn nhựa TA 2000 EX	5.962
			- Bồn ngang	
		1000đ/	Bồn nhựa TA 500 EX	1.862
		-	Bồn nhựa TA 1000 EX	3.571
		-	Bồn nhựa TA 1500 EX	5.590
		-	Bồn nhựa TA 2000 EX	7.235
			Sản phẩm bồn nhựa tự hoại	
			- Bồn đứng	
		1000đ/	DT 500 SE	2.453
		-	DT 1000 SE	4.271
		-	DT 1500 SE	5.999



TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	DT 2000 SE	8.453
		-	- Bồn ngang	
		-	DT 1700 SE	6.908
		-	DT 2200 SE	9.362
			Sản phẩm Sen vòi	
	Sen vòi	1000đ/	R709S	1.727
		-	R709V2	1.590
		-	R909S	2.181
		-	R909V1	2.000
			Sản phẩm máy nước nóng Năng lượng mặt trời	
	Máy nước nóng Năng lượng mặt trời	1000/b	- TA8 160	7.862
		-	- TA8 180	8.180
		-	- TA8 200	9.090
		-	- TA8 230	10.544
		-	- TA8 260	11.362
			Sản phẩm bình nước nóng ROSSI Kinh tế	
	Bình nước nóng	1000đ/	+ Bình ngang	
		-	- Bình nước nóng 15 lít	2.826
		-	- Bình nước nóng 20 lít	2.917
		-	- Bình nước nóng 30 lít	3.053
			+ Bình vuông	
		-	- Bình nước nóng 15 lít	2.599
		-	- Bình nước nóng 20 lít	2.690
		-	- Bình nước nóng 30 lít	2.826
			Sản phẩm Máy lọc nước	
	Máy lọc nước		- Máy lọc nước 7 lõi	5.681
		-	- Máy lọc nước 8 lõi	5.772
		-	- Máy lọc nước 9 lõi	5.954
			Sản phẩm ống nhựa STROMAN	
			1) Ống nhựa PP-R	
		đ/md	- Φ 20 PN10, độ dày 2,3	23.364
		-	- Φ 20 PN16, độ dày 2,8	26.000
		-	- Φ 20 PN20, độ dày 3,4	28.909
		-	- Φ 25 PN10, độ dày 2,8	41.727
		-	- Φ 25 PN16, độ dày 3,5	48.000
		-	- Φ 25 PN20, độ dày 4,2	50.727
		-	- Φ 32 PN10, độ dày 2,9	54.091
		-	- Φ 32 PN16, độ dày 4,4	65.000
		-	- Φ 32 PN20, độ dày 5,4	74.636
		-	- Φ 40 PN10, độ dày 3,7	72.545
		-	- Φ 40 PN16, độ dày 5,5	88.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
3	Ông nhựa	-	- Φ 40 PN20, độ dày 6,7	115.545
		-	- Φ 50 PN10, độ dày 4,6	106.273
		-	- Φ 50 PN16, độ dày 6,9	140.000
		-	- Φ 50 PN20, độ dày 8,3	179.545
		-	- Φ 63 PN10, độ dày 5,8	169.000
		đ/md	- Φ 63 PN16, độ dày 8,6	220.000
		-	- Φ 63 PN20, độ dày 10,5	283.000
		-	- Φ 75 PN16, độ dày 10,3	300.000
		-	- Φ 75 PN20, độ dày 12,5	392.000
		-	- Φ 75 PN25, độ dày 15,1	445.000
		-	- Φ 90 PN20, độ dày 15	586.000
		-	- Φ 90 PN25, độ dày 18,1	640.000
		-	- Φ 110 PN20, độ dày 18,3	825.000
		-	- Φ 110 PN25, độ dày 22,1	950.000
			2) Ông nhựa HDPE (PE80)	
		đ/md	- Φ 20 PN12.5, độ dày 2	8.727
		-	- Φ 20 PN16, độ dày 2,3	10.364
		-	- Φ 25 PN12.5, độ dày 2,3	13.182
		-	- Φ 25 PN16, độ dày 3	16.545
		-	- Φ 32 PN12.5, độ dày 3	21.364
		-	- Φ 32 PN16, độ dày 3,6	25.455
		-	- Φ 40 PN12.5, độ dày 3,7	33.636
		-	- Φ 40 PN16, độ dày 5,4	39.091
		-	- Φ 50 PN12.5, độ dày 4,6	50.909
		-	- Φ 50 PN16, độ dày 5,6	61.818
		-	- Φ 63 PN12.5, độ dày 5,8	80.909
		-	- Φ 63 PN16, độ dày 7,1	98.182
		-	- Φ 75 PN12.5, độ dày 6,8	116.364
		-	- Φ 75 PN16, độ dày 8,4	138.182
			3) Ông nhựa u.PVC	
			+ Ông Class 1	
		đ/md	- Φ21 PN 12,5, độ dày 1,5mm	8.727
		-	- Φ27 PN 12,5 độ dày 1,6mm	12.000
		-	- Φ34 PN 10 độ dày 1,7mm	15.091
		-	- Φ42 PN 8 độ dày 1,7mm	20.636
		-	- Φ48 PN 8 độ dày 1,9mm	24.545
		-	- Φ60 PN 6 độ dày 1,9mm	34.909
		-	- Φ75 PN 6 độ dày 2,2mm	44.273
		đ/md	- Φ90 PN 5 độ dày 2,2mm	54.727
		-	- Φ110 PN 5 độ dày 2,7mm	81.545
			+ Ông Class 2	
		đ/md	- Φ21 PN 16 độ dày 1,6mm	10.545

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	- Φ27 PN 16 độ dày 2mm	13.273
		-	- Φ34 PN 12,5 độ dày 2mm	18.364
		-	- Φ42 PN 10 độ dày 2mm	23.545
		-	- Φ48 PN 10 độ dày 2,3mm	28.364
		-	- Φ60 PN 8 độ dày 2,3mm	40.636
		-	- Φ75 PN 8 độ dày 2,9mm	57.818
		-	- Φ90 PN 6 độ dày 2,7mm	63.364
		đ/md	- Φ110 PN 6 độ dày 3,2mm	92.818
			4) Phụ kiện ống nhựa u.PVC	
		đ/cái	- Cút 90: Φ21 PN 16	1.455
		-	Φ27 PN 16	2.273
		-	Φ34 PN 13	3.455
		-	Φ42 PN 10	5.273
		-	Φ48 PN 10	8.634
		-	Φ60 PN 8	12.364
		-	Φ75 PN 8	22.000
		-	Φ90 PN 6	29.545
		-	Φ110 PN 6	46.364
		-	- Tê: Φ21 PN 16	2.909
		-	Φ27 PN 16	4.000
		-	Φ34 PN 12,5	5.091
		-	Φ42 PN 10	7.000
		-	Φ48 PN 10	10364
		-	Φ60 PN 8	16364
		-	Φ75 PN 8	28000
		-	Φ90 PN 6	40.000
		-	Φ110 PN 6	65.545
		-	- Chéch: Φ21 PN 16	1.498
		-	Φ27 PN 16	1.818
		-	Φ34 PN 12,5	2.636
		-	Φ42 PN 10	4.000
		-	Φ48 PN 10	6.364
		-	Φ60 PN 8	10.545
		-	Φ75 PN 8	18.182
		-	Φ90 PN 6	24.091
		-	Φ110 PN 6	36.364
		-	- Măng sông: Φ21 PN 16	2.000
		-	Φ27 PN 16	2.727
		-	Φ34 PN 12,5	3.000
		-	Φ42 PN 10	3.273
		-	Φ48 PN 10	4.182
		-	Φ60 PN 8	7.182

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Phụ kiện ống nhựa	-	Φ75 PN 8	11.091
		-	Φ90 PN 6	14.545
		-	Φ110 PN 6	23.636
		-	- Nút bịt : Φ21 PN 16	1.273
		-	Φ27 PN 16	1.636
		-	Φ34 PN 12,5	2.818
		-	Φ42 PN 10	4.364
		-	Φ48 PN 10	4.727
		-	Φ60 PN 8	9.818
		đ/cái	Φ75 PN 8	12.909
		-	Φ90 PN 6	21.818
		-	Φ110 PN 6	32.727
			5) Phụ kiện ống PP-R	
		đ/cái	- Cút 90: Φ 20 – PN25	5.818
		-	Φ 25 – PN25	7.727
		-	Φ 32 – PN25	13.545
		-	Φ 40 – PN25	22.000
		-	Φ 50 – PN25	38.636
		-	Φ 63 – PN25	118.182
		-	Φ 75 – PN25	154.273
		-	Φ 90 – PN25	238.000
		-	Φ 110 – PN25	485.000
		đ/cái	- Tê : Φ 20 – PN25	6.818
		-	Φ 25 – PN25	10.545
		-	Φ 32 – PN25	17.273
		-	Φ 40 – PN25	27.000
		-	Φ 50 – PN25	53.000
		-	Φ 63 – PN25	133.000
		-	Φ 75 – PN25	199.727
		-	Φ 90 – PN25	310.000
		-	Φ 110 – PN25	480.000
		đ/cái	- Chếch 45: Φ 20 – PN25	4.848
		-	Φ 25 – PN25	7.727
		-	Φ 32 – PN25	11.636
		-	Φ 40 – PN25	23.091
		-	Φ 50 – PN25	44.091
		-	Φ 63 – PN25	101.000
		-	Φ 75 – PN25	155.273
		-	Φ 90 – PN25	185.000
		-	Φ 110 – PN25	322.091
		đ/cái	- Nút bịt: Φ 20 – PN25	2.909
		-	Φ 25 – PN25	5.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	Φ 32 – PN25	6.545
		-	Φ 40 – PN25	9.818
		-	Φ 50 – PN25	18.545
		-	Φ 63 – PN25	90.000
		-	Φ 75 – PN25	160.000
		-	Φ 90 – PN25	180.000
		đ/cái	- Van chặn : Φ 25 – PN25	202.000
		-	Φ 32 – PN25	327.273
		-	Φ 40 – PN25	454.545
		-	Φ 50 – PN25	727.273
			6) Phụ kiện ống HDPE	
		đ/cái	- Cút 90 : Φ 20	23.636
		-	Φ 25	27.273
		-	Φ 32	36.364
		-	Φ 40	59.091
		-	Φ 50	77.273
		-	Φ 63	127.273
		-	Φ 75	181.818
		-	Φ 90	309.091
		-	- Tê : Φ 20	24.545
		-	Φ 25	36.364
		-	Φ 32	40.909
		-	Φ 40	77.273
		-	Φ 50	122.727
		-	Φ 63	150.000
		-	Φ 75	240.909
		-	Φ 90	454.545
		-	- Măng sông : Φ 20	19.091
		-	Φ 25	29.091
		-	Φ 32	36.364
		-	Φ 40	54.545
		-	Φ 50	72.727
		-	Φ 63	95.455
		-	Φ 75	154.545
		-	Φ 90	272.727
			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN	
			<i>Đ/c: Cụm CN Kien Khê I, TT Kien Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam</i>	
			Sản phẩm ống nhựa HDPE	
		đ/md	Ống nhựa HDPE Φ20x1.6mm - PN20	6.800
		-	Ống nhựa HDPE Φ20x1.8mm - PN12.5	7.400
		-	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm - PN16	7.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ20x3.0mm - PN25	10.400

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm - PN16	8.600
		-	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm - PN12	9.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ25x3.0mm - PN20	13.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm - PN16	11.100
		-	Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm - PN10	13.180
		-	Ống nhựa HDPE Φ32x3.0mm - PN16	18.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm - PN8	16.640
		-	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm - PN10	20.090
		-	Ống nhựa HDPE Φ40x3.0mm - PN12,5	24.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ50x2.0mm - PN6	21.300
		-	Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm - PN8	25.820
		đ/md	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm - PN10	30.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ63x2.5mm - PN6	33.800
		-	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm - PN8	40.090
		-	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm - PN10	49.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ75x2.9mm - PN6	46.000
		-	Ống nhựa HDPE Φ75x3.6mm - PN8	57.000
		-	Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm - PN10	70.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ90x3.5mm - PN6	66.900
		-	Ống nhựa HDPE Φ90x4.3mm - PN8	90.000
		-	Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm - PN10	99.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ110x4.2mm - PN6	97.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ110x5.3mm - PN8	120.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm - PN10	151.909
		-	Ống nhựa HDPE Φ125x4.8mm - PN6	125.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ125x6.0mm - PN8	156.000
		-	Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm - PN10	190.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ140x10.3mm - PN12	288.360
		-	Ống nhựa HDPE Φ140x12.7mm - PN16	349.640
		-	Ống nhựa HDPE Φ140x15.7mm - PN20	420.550
		-	Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm - PN10	312.910
		-	Ống nhựa HDPE Φ160x11.8mm - PN12,5	376.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ160x14.6mm - PN16	462.360
		-	Ống nhựa HDPE Φ180x8.6mm - PN8	321.180
		-	Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm - PN10	393.910
		-	Ống nhựa HDPE Φ180x13.3mm - PN12	479.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ200x14.7mm - PN12,5	587.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ200x18.2mm - PN16	727.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ250x11.9mm - PN8	614.820



TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Ống nhựa	-	Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm - PN10	751.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ280x10.7mm - PN6	618.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ280x13.4mm - PN8	784.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ355x21.1mm - PN10	1.515.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ355x26.1mm - PN12,5	1.837.550
		-	Ống nhựa HDPE Φ400x15.3mm - PN6	1.264.450
		-	Ống nhựa HDPE Φ400x19.1mm - PN8	1.584.360
		-	Ống nhựa HDPE Φ450x33.1mm - PN12,5	2.941.360
		-	Ống nhựa HDPE Φ450x40.9mm - PN16	3.595.910
		-	Ống nhựa HDPE Φ500x36.8mm - PN12,5	3.660.550
		-	Ống nhựa HDPE Φ500x45.4mm - PN16	4.457.550
		-	Ống nhựa HDPE Φ560x41.2mm - PN12,5	4.994.550
		đ/md	Ống nhựa HDPE Φ560x50.8mm - PN16	6.032.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ630x46.3mm - PN12,5	6.312.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ630x57.2mm - PN16	7.167.270
			Sản phẩm ống nhựa PPR	
		đ/md	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm dày 10.0	17.300
		-	Ống nhựa PPR Φ20x2.3mm dày 12.5	21.300
		-	Ống nhựa PPR Φ20x2.8mm dày 16.0	23.700
		-	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm dày 10.0	27.000
		-	Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm dày 12.5	38.000
		-	Ống nhựa PPR Φ25x3.5mm dày 16.0	43.700
		-	Ống nhựa PPR Φ32x2.9mm dày 10.0	49.200
		-	Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm dày 12.5	51.000
		-	Ống nhựa PPR Φ32x4.4mm dày 16.0	59.100
		-	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm dày 10.0	66.000
		-	Ống nhựa PPR Φ40x4.5mm dày 12.5	77.000
		-	Ống nhựa PPR Φ40x5.5mm dày 16.0	80.000
		-	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm dày 10.0	96.700
		-	Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm dày 12.5	123.000
		-	Ống nhựa PPR Φ50x6.9mm dày 16.0	127.300
		-	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm dày 10.0	153.700
		-	Ống nhựa PPR Φ63x7.1mm dày 12.5	193.000
		-	Ống nhựa PPR Φ63x8.6mm dày 16.0	200.000
		-	Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm dày 12.5	285.000
		-	Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm dày 16.0	272.800
		-	Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm dày 20.0	356.400
		-	Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm dày 12.5	460.000
		-	Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm dày 16.0	381.900

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
4		-	Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm dày 20.0	532.800
		-	Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm dày 12.5	680.000
		-	Ống nhựa PPR Φ110x15.1mm dày 16.0	581.900
		-	Ống nhựa PPR Φ110x18.3mm dày 20.0	750.000
		-	Ống nhựa PPR Φ125x17.1mm dày 16.0	754.600
		-	Ống nhựa PPR Φ125x20.8mm dày 20.0	1.009.100
		-	Ống nhựa PPR Φ125x25.1mm dày 25.0	1.159.100
		-	Ống nhựa PPR Φ140x19.2mm dày 16.0	918.200
		-	Ống nhựa PPR Φ140x23.3mm dày 20.0	1.281.900
		-	Ống nhựa PPR Φ140x28.1mm dày 25.0	1.527.300
		-	Ống nhựa PPR Φ160x21.9mm dày 16.0	1.272.800
		-	Ống nhựa PPR Φ160x26.6mm dày 20.0	1.704.600
		-	Ống nhựa PPR Φ160x32.1mm dày 25.0	1.978.200
			Sản phẩm ống nhựa uPVC	
		đ/md	Ống nhựa nông tròn Φ21x1.6mm PN16	10.420
		-	Ống nhựa nông tròn Φ21x2.4 mm PN25	12.970
		-	Ống nhựa nông tròn Φ27x2.0mm PN16	13.190
		-	Ống nhựa nông tròn Φ27x3.0mm PN25	19.560
		-	Ống nhựa nông tròn Φ34x2.0mm PN12,5	18.280
		-	Ống nhựa nông tròn Φ34x2.6mm PN16	21.990
		-	Ống nhựa nông tròn Φ34x3.8mm PN25	32.390
		-	Ống nhựa nông tròn Φ42x2.5mm PN12,5	28.820
		-	Ống nhựa nông tròn Φ42x3.2mm PN16	35.750
		-	Ống nhựa nông tròn Φ42x4.7mm PN25	47.910
		-	Ống nhựa nông tròn Φ48x2.9mm PN12,5	35.880
		-	Ống nhựa nông tròn Φ48x3.6mm PN16	45.000
		-	Ống nhựa nông tròn Φ48x5.4mm PN25	64.450
		-	Ống nhựa nông tròn Φ60x1.8mm PN 6.0	34.830
		-	Ống nhựa nông tròn Φ60x2.3mm PN 8.0	40.280
		-	Ống nhựa nông tròn Φ60x2.9mm PN 10.0	51.150
		-	Ống nhựa nông tròn Φ63x1.9mm PN 6.0	32.870
		-	Ống nhựa nông tròn Φ63x2.5mm PN 8.0	41.430
		-	Ống nhựa nông tròn Φ63x3.0mm PN 10.0	51.380
		-	Ống nhựa nông tròn Φ75x2.2mm PN 6.0	44.320
		-	Ống nhựa nông tròn Φ75x2.9mm PN 8.0	57.280
		-	Ống nhựa nông tròn Φ75x3.6mm PN 10.0	74.530
		-	Ống nhựa nông tròn Φ90x2.7mm PN 6.0	62.710
		-	Ống nhựa nông tròn Φ90x3.5mm PN 8.0	86.670
		-	Ống nhựa nông tròn Φ90x4.3mm PN 10.0	107.480
		-	Ống nhựa nông tròn Φ110x3.2mm PN 6.0	91.880

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 110 \times 4.2 \text{mm}$ PN 8.0	135.480
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 110 \times 5.3 \text{mm}$ PN 10.0	163.210
			Ống nhựa nông tròn $\Phi 125 \times 6.0 \text{mm}$ PN 10.0	198.890
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 125 \times 7.4 \text{mm}$ PN 12.5	243.900
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 125 \times 9.2 \text{mm}$ PN 16.0	299.210
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 140 \times 4.1 \text{mm}$ PN 6.0	147.070
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 140 \times 5.4 \text{mm}$ PN 8.0	207.010
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 140 \times 6.7 \text{mm}$ PN 10.0	253.510
			Ống nhựa nông tròn $\Phi 200 \times 7.7 \text{mm}$ PN 8.0	401.490
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 200 \times 9.6 \text{mm}$ PN 10	514.300
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 200 \times 11.9 \text{mm}$ PN 12.5	633.940
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 250 \times 7.3 \text{mm}$ PN 6.0	480.750
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 250 \times 9.6 \text{mm}$ PN 8.0	654.190
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 250 \times 11.9 \text{mm}$ PN 10	827.050
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 280 \times 8.2 \text{mm}$ PN 6.0	577.250
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 280 \times 10.7 \text{mm}$ PN 8.0	780.760
		đ/md	Ống nhựa nông tròn $\Phi 280 \times 13.4 \text{mm}$ PN 10.0	1.070.720
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 315 \times 9.2 \text{mm}$ PN 6.0	737.840
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 315 \times 12.1 \text{mm}$ PN 8.0	975.750
		-	Ống nhựa nông tròn $\Phi 315 \times 15.0 \text{mm}$ PN 10.0	1.350.940
			Phụ kiện ống uPVC	
			Co 90 độ (nối góc 90° độ, cắt 90°)	
		đ/cái	Co 21 mỏng	1.510
		-	Co 27 mỏng	2.210
		-	Co 34 mỏng	3.440
		-	Co 42 mỏng	5.550
		-	Co 48 mỏng	8.800
		-	Co 60 mỏng	12.270
		-	Co 60 dày	17.700
		-	Co 75 mỏng	21.770
		-	Co 75 dày	41.430
		-	Co 90 mỏng	30.200
		-	Co 90 dày	48.600
		-	Co 110 mỏng	48.250
		-	Co 110 dày	75.210
		-	Co 125 mỏng	89.220
		-	Co 140 mỏng	122.650
		-	Co 160 mỏng	148.110
			Đầu nối thẳng	

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Phụ kiện ống nhựa	-	Nối 21 mỏng	1.400
		-	Nối 27 mỏng	1.740
		-	Nối 34 mỏng	1.970
		-	Nối 42 mỏng	3.440
		-	Nối 48 mỏng	4.400
		-	Nối 60 mỏng	7.520
		-	Nối 60 dày	16.430
		-	Nối 75 dày	10.420
		-	Nối 90 mỏng	13.880
		-	Nối 110 mỏng	17.470
		-	Nối 125 mỏng	29.620
		-	Nối 140 mỏng	56.820
		-	Nối 160 mỏng	80.880
			Tê (ba chạc 90°)	
		-	Tê 21 mỏng	2.210
		-	Tê 27 mỏng	3.710
		đ/cái	Tê 34 mỏng	5.090
		-	Tê 42 mỏng	7.290
		-	Tê 48 mỏng	10.880
		-	Tê 60 mỏng	16.320
		-	Tê 60 dày	33.900
		-	Tê 75 mỏng	27.650
		-	Tê 90 mỏng	40.130
		-	Tê 90 dày	69.430
		-	Tê 110 mỏng	68.270
		-	Tê 110 dày	94.880
		-	Tê 125 mỏng	112.930
		-	Tê 125 dày	142.310
		-	Tê 140 mỏng	182.820
		-	Tê 140 dày	211.740
		-	Tê 160 mỏng	194.390
		-	Tê 160 dày	312.860
			Bích nối	
		đ/cái	Bích nối đơn 110 dày	164.540
		-	Bích nối đơn 140 mỏng	279.880
		-	Bích nối đơn 160 mỏng	392.240
			Bít xả (Bít xả thông tắc)	
		đ/cái	Bít xả 60 mỏng	11.580



TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
5		-	Bit xà 75 mỏng	16.790
		-	Bit xà 90 dày	24.420
		-	Bit xà 110 dày	32.400
		-	Bit xà 125 dày	46.280
		-	Bit xà 140 dày	61.330
		-	Bit xà 160 dày	82.160
			Keo dán	
		tuýp	Keo 25 gram	4.820
		-	Keo 50 gram	8.340
		-	Keo 200 gram	38.180
		-	Keo 500 gram	75.100
		-	Keo 1000 gram	150.180
			CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM	
			<i>Đ/c: Khu CN Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh</i>	
	Đồng hồ nước		Đồng hồ đo nước THAI AICHI	
		cái	- Đồng hồ đo nước vỏ nhựa, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P15.	299.182
		cái	- Đồng hồ đo nước vỏ nhựa, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P15 bọc đồng.	326.818
		-	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P15.	442.273
		-	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P20.	900.000
		-	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P25.	2.090.000
		-	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P40.	3.874.727
		-	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P50.	4.450.000
			Rắc co đồng hồ	
	Phụ kiện Rắc co đồng hồ nước	cái	- Rắc đo nhựa DN15 mm	18.364
		-	- Rắc đo đồng DN15 mm	43.000
		-	- Rắc đo đồng DN20 mm	167.091
		-	- Rắc đo đồng DN25 mm	265.364
		-	- Rắc đo đồng DN40 mm	534.455
		-	- Rắc đo đồng DN50 mm	760.455
		-	- Van một chiều lắp trong đồng hồ D15 mm	19.727
			<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T.</i>	



TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HCL	
			<i>Đ/c: Cụm CN Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội</i>	
			Hộp bảo vệ đồng hồ; Đồng hồ nước (Hàng nhập khẩu)	
		hộp	- Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước nhựa PP, D15: KT 360x149,5x140x180 (mm)	90.000
		cái	- Đồng hồ đo nước hiệu JAN, DN15 - Xuất xứ Bồ Đào Nha	510.000
		cái	- Đồng hồ đo nước lạnh, dạng đứng Model JT200 - DN20 mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng - Xuất xứ Bồ	900.000
		cái	- Đồng hồ đo nước lạnh, dạng đứng Model MST - DN25 mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng - Xuất xứ Bồ Đào Nha	2.200.000
		cái	- Van bi đồng tay bướm - DN 15; hiệu Restalli - Italia	74.250
		cái	- Van 1 chiều lá lật - DN15; hiệu Restalli - Italia	82.250
		cái	- Van bướm kiểu kẹp, tay gạt PV16 DN 80 (mm)	1.200.000
		cái	- Van bướm kiểu kẹp, tay gạt PV16 DN 100 (mm)	1.700.000
		cái	- Van SCI 1 chiều lá lật PN16 DN50 (mm) - Thái Lan	1.950.000
		cái	- Van SCI 1 chiều lá lật PN16 DN65 (mm) - Thái Lan	2.400.000
		cái	- Van SCI 1 chiều lá lật PN16 DN80 (mm) - Thái Lan	2.600.000
			Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, bu lông mạ kẽm, dùng nối ống HDPE/Gang/Thép/PVC (ATK)	
		bộ	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	336.000
		bộ	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN65 (mm)	396.000
		-	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	530.000
		-	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN100 (mm)	676.000
			Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, bu lông mạ kẽm, dùng nối ống HDPE/Gang/Thép/PVC (ATK)	
		bộ	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN50 (mm)	380.000
		-	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN65 (mm)	425.000
		-	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN80 (mm)	656.000
		-	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN100 (mm)	840.000
			Đai khởi thủy bằng gang cầu (ATK)	
		cái	- Đai khởi thủy bằng gang cầu 32x20 (mm)	50.000
		-	- Đai khởi thủy bằng gang cầu 40x27 (mm)	70.000
		-	- Đai khởi thủy bằng gang cầu 50x27 (mm)	85.000
		-	- Đai khởi thủy bằng gang cầu 60x27 (3/4") (mm)	95.000
		-	- Đai khởi thủy bằng gang cầu 75x27 (mm)	116.000
			Nắp chụp hố van gang bằng gang cầu (ATK)	

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
6	Phụ kiện vật tư nước	cái	- Nắp chụp hồ van gang cầu DN100 (mm)	368.000
		-	- Nắp chụp hồ van gang cầu DN150 (mm)	452.000
		Y lọc bằng gang, sơn Epoxy, lưới lọc bằng INOX 304 (ATK)		
		cái	- Y lọc gang cầu DN50 (mm)	893.000
		-	- Y lọc gang cầu DN65 (mm)	1.155.000
		-	- Y lọc gang cầu DN80 (mm)	1.523.000
		-	- Y lọc gang cầu DN100 (mm)	1.838.000
		Van hút bằng gang cầu, sơn Epoxy, trục van lò so và lưới lọc bằng Inox 304 - (ATK)		
		bộ	- Van hút gang cầu DN50 (mm)	1.103.000
		-	- Van hút gang cầu DN65 (mm)	1.365.000
		-	- Van hút gang cầu DN80 (mm)	1.733.000
		-	- Van hút gang cầu DN100 (mm)	2.205.000
		Cút gang cầu EE (FF) 45 độ, tích hợp gioăng đồng (ATK)		
		bộ	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ DN80 (mm)	1.272.000
		-	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ DN100 (mm)	1.537.000
		-	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ DN150 (mm)	2.491.000
		Cút gang cầu EE (FF) 90 độ, tích hợp gioăng đồng (ATK)		
		bộ	Cút EE gang cầu 90 độ DN80 (mm)	1.325.000
		-	Cút EE gang cầu 90 độ DN100 (mm)	1.590.000
		-	Cút EE gang cầu 90 độ DN150 (mm)	2.544.000
		Cút gang cầu BB 45 độ, tích hợp gioăng cao su		
		bộ	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN80 (mm)	788.000
		-	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN100 (mm)	998.000
		-	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN150 (mm)	1.659.000
		Cút gang cầu BB 90 độ, tích hợp gioăng cao su (ATK)		
		bộ	Cút gang cầu 90 độ DN80 (mm)	893.000
		-	Cút gang cầu 90 độ DN100 (mm)	1.155.000
		-	Cút gang cầu 90 độ DN150 (mm)	1.869.000
		Tê gang cầu FBF (EBE) tích hợp gioăng đồng (ATK)		
		bộ	Tê gang cầu DN100x80 (mm)	1.855.000
		-	Tê gang cầu DN100x100 (mm)	1.961.000
		-	Tê gang cầu DN100x80 (mm)	2.650.000
		Tê gang cầu EEE (FFF) tích hợp gioăng cao su (ATK)		
		bộ	Tê gang cầu DN80x80 (mm)	1.876.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
7		-	Tê gang cầu DN100x80 (mm)	2.120.000
		-	Tê gang cầu DN100x100 (mm)	2.359.000
			Trụ cứu hoả	
		cái	Trụ cứu hoả gang cầu DN100 hiệu ATK model ATK100	9.500.000
		-	Trụ cứu hoả gang xám DN100 hiệu VTECO model VTECO100	7.500.000
	Phụ kiện Gang cầu		CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SƠN NGUYỄN <i>Đ/c: phòng 603, số 70 ngõ 165 Xuân Thuỷ, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội</i>	
			Phụ kiện Gang cầu hiệu HANITEK Sản xuất tại Việt Nam	
		Cái	Khớp nối mềm gang cầu Hanitek BF DN100	1.210.000
		-	Khớp nối mềm gang cầu Hanitek BF DN150	1.830.000
		-	Khớp nối mềm gang cầu Hanitek FF DN100	1.810.000
		-	Khớp nối mềm gang cầu Hanitek FF DN150	2.800.000
		-	Đai khởi thủy Hanitek DN100 x 1/2"; 3/4"; 1"	560.000
		-	Đai khởi thủy gang cầu Hanitek DN150 x 1/2"; 3/4"; 1"	760.000
		-	Tê gang cầu Hanitek FBF DN100 x 80	2.500.000
		-	Tê gang cầu Hanitek FBF DN150 x 100	3.620.000
		-	Tê gang cầu Hanitek FFF DN100 x 100	2.770.000
		-	Tê gang cầu Hanitek FFF DN150 x 100	4.000.000
		-	Tê gang cầu Hanitek BBB DN100 x 100	2.100.000
		-	Tê gang cầu Hanitek BBB DN150 x 100	3.000.000
		-	Tê xả cặn gang cầu Hanitek FBF DN100 x 80	2.900.000
		-	Cút gang cầu Hanitek 45 độ FF DN100	2.000.000
		-	Cút gang cầu Hanitek 90 độ FF DN100	2.200.000
		-	Côn gang cầu Hanitek FF DN100 x 80	1.550.000
		Cái	Côn gang cầu Hanitek FF DN150 x 100	2.400.000
			Van hiệu Jafar - sản xuất tại Ba Lan	
		Cái	Van cổng Jafar DN80	4.482.000
		-	Van cổng Jafar DN100	5.361.000
		-	Van xả khí đơn Jafar DN25	3.066.000
		-	Van xả khí kép Jafar DN50	12.129.000
		-	Van bướm tay gạt Jafar DN100	3.914.000
		-	Van bướm hai mặt bích tay quay Jafar DN200	14.870.000
		-	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Jafar DN100	10.829.000
		-	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Jafar DN150	21.707.000
		-	Van 1 chiều hai mặt bích có đối trọng Type 4010 DN150	24.200.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Van	-	Van 1 chiều hai mặt bích có đối trọng Type 4010 DN200	29.500.000
			Van bướm Hiệu Ebro - sản xuất tại Thái Lan	
		Cái	Van bướm loại wafer tay quay Ebro DN100	6.162.000
		-	Van bướm loại wafer tay quay Ebro DN150	9.007.000
		-	Van bướm tay quay hai mặt bích Ebro DN150	11.770.000
		-	Van bướm tay quay hai mặt bích Ebro DN200	14.799.000
			Van Malaysia	
		Cái	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Malaysia DN80	3.548.000
		-	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Malaysia DN100	4.256.000
		-	Rọ hút Malaysia DN100	4.850.000
		-	Rọ hút Malaysia DN200	14.657.000
		-	Khớp nối mềm cao su Malaysia DN100	1.742.000
		-	Khớp nối mềm cao su Malaysia DN150	3.207.000
		-	Lọc Y Malaysia DN100	4.959.000
		-	Lọc Y Malaysia DN150	9.553.000
	Đồng hồ nước		Đồng hồ nước hiệu Apator - sản xuất tại Ba lan	
		Cái	Đồng hồ nước cấp B Apator DN15	460.000
		Cái	Đồng hồ nước cấp B Apator DN100	14.102.000

D - MỘT SỐ VẬT TƯ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI, NGOẠI THẤT

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
1	Thiết bị vệ sinh		CÔNG TY TNHH INAX VIỆT NAM <i>Đ/c: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội</i>	
			Bệt	
		1.000đ/bộ	C-117 VA Màu trắng	1.680
		-	C-117 VA Màu nhạt	1.800
		-	C-108 VA Màu trắng	1.850
		-	C-108 VA Màu nhạt	2.030
		-	C-504 VWN màu nhạt	2.550
		-	C-504 VNA Màu trắng	2.660
		-	C-306 VA Màu trắng	2.110
		-	C-306 VPT Màu nhạt	2.390
		-	AC-700VAN màu trắng	3.470
		-	AC-838VN màu trắng	3.620
		-	AC-808VN màu trắng	3.810
		-	AC-959VAN màu trắng	5.340
			Chậu rửa	
		1.000đ/cái	L-282V Màu trắng	409
		-	L-282V Màu nhạt	454
		-	L-284V Màu trắng	509
		-	L-284V Màu nhạt	555
		-	L-2293V Màu trắng	991
		-	AL-2293V Màu nhạt	1.173
		-	L-2396V Màu trắng	891
		-	L-2396V Màu nhạt	1.073
			Chân chậu	
		1.000đ/cái	L- 284 VD Màu trắng	491
		-	L- 284 VD Màu trắng	536
		-	L- 288 VC Màu trắng	564
		-	L- 297 VC Màu trắng	691
			Tiêu nam	
		1.000đ/cái	U-116 V Màu trắng	518
		-	U-117 V Màu trắng	1.073
		-	U-440V Màu trắng	1.209
		-	AU-431VR Màu trắng	2.327
		-	U-431VR Màu trắng	2.009
			Bồn tắm	
		1.000đ/cái	FBV-1500R Màu trắng	6.600
		-	FBV-1700R Màu trắng	7.609
		-	FBV-1502SR Màu trắng	9.709
		-	FBV-1700SR Màu trắng	10.427
			Phụ kiện phòng tắm	
		1.000đ/cái	Hộp giấy CF-22H nhựa màu trắng	82

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	Móc giấy vệ sinh KF-416V - INOX	591
		-	Móc treo áo KF-541V – INOX	227
		1.000đ/cái	Móc treo áo H-481V – Nhựa	54
		-	Thanh treo khăn KF-415VW - INOX	1.127
		-	Thanh treo khăn H-485V - Nhựa	218
		-	Kệ gương KF-412V - Kính	509
		-	Kệ gương H-482V - Nhựa	227
		-	Giá đựng cốc H-483V - Nhựa	82
		-	Giá đựng cốc đôi (cả cốc) KF-413V - INOX	536
		-	Kệ xà phòng H-484V - Nhựa	82
		-	Kệ xà phòng KF-544V - INOX	591
		-	Gương tráng bạc KF-5070VAC	961
		-	Gương tráng bạc KF-5075VA	691
		-	Gương tráng bạc KF-4560VA	582
		-	Van xả kiểu ẩn UF- 5V - INOX	1.109
		-	Van xả kiểu ẩn UF-3VS - INOX	2.118
			Sen vòi các loại	
			- Vòi đơn:	
		1000đ/bộ	Vòi lạnh LFV-17	491
		-	Vòi lạnh LFV-12A	691
		-	Vòi lạnh LF-14-13	991
		-	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-1101S-1	1.410
		-	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-1201S-1	1.636
		-	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-221S	2.155
		-	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-111S	2.655
			- Sen vòi :	
		1000đ/bộ	Sen tắm lạnh BFV-17-4C (sen + vòi)	891
		-	Sen tắm lạnh BFV-10-1C (sen + vòi)	1.573
		-	Sen tắm nóng - lạnh BFV-10-1C (sen + vòi)	1.864
		-	Sen tắm nóng - lạnh BFV-2003S (sen + vòi)	2.500
		-	Sen tắm nóng - lạnh BFV-313S-5C (sen + vòi)	3.736
		-	Sen tắm nóng - lạnh BFV-8000S (sen + vòi)	4.281
			SẢN PHẨM CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA	
			<i>P.Mỹ Trì, H.Từ Liêm, Tp Hà Nội)</i>	
			SỬ VỆ SINH	
			Xi bột	
		1000đ/bộ	Bệt kết rời – VI44 (Xả tay gạt, nắp thường)	1.310
		-	Bệt kết rời – VI77 (Xả tay gạt, nắp thường)	1.430
		-	Bệt kết rời – VT18M (Xả 2 nhấn, nắp thường)	1.720
		-	Bệt kết rời – VI66 (Xả 2 nhấn, nắp thường)	1.750
		-	Bệt kết rời – VT34 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	1.920
		-	Bệt kết rời – VI88 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	1.950

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
2	Thiết bị vệ sinh	-	Bệt kết liền – BL5M (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	2.500
		-	Bệt kết liền – C109 (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	3.490
		-	Bệt kết liền – V38 (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	3.612
		1000đ/bộ	Bệt kết liền – V37M, V39M (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp	2.690
			Chậu rửa, chân chậu	
		1000đ/bộ	Chậu treo tường – VTL2; VTL3; VIIT	370
		-	Chân chậu treo tường – VIIT; VI5; TE	370
		-	Chậu âm bàn đá - CA2 (Nano nung, giá đỡ chậu)	910
		-	Chậu + chân treo tường –VI5 (Bộ Bulong ốc vít)	840
		-	Chậu + chân treo tường –V39 (Bộ Bulong ốc vít)	970
		-	Chậu + chân treo tường –VI50 (Nano nung, bộ Bulong)	1.560
		-	Chậu + chân treo tường –VI51 (Nano nung, bộ Bulong)	1.600
		-	Chậu đặt bàn đá - BS415 (Nano nung)	1.220
			Tiểu nam, tiểu nữ	
		-	Tiểu nam treo tường – TT1	370
		-	Tiểu nam treo tường – TV5, TT5 (phụ kiện đồng bộ)	975
		-	Tiểu nam treo tường – T1 (phụ kiện đồng bộ)	1.490
		-	Tiểu nam treo tường – T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ)	1.580
		-	Tiểu nữ - VB3; VB5	800
			SEN VÒI VÀ PHỤ KIỆN	
		1000đ/bộ	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141	1.680
		-	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141.1	2.160
		-	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VSD102	730
		-	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG168	890
		-	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG111	1.090
		-	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG112; VG118	1.270
		-	Sen tắm một đường lạnh – VG508	485
		-	Sen tắm nóng lạnh – VSD502	1.160
		-	Sen tắm nóng lạnh – VG568	1.520
		-	Vòi tiểu nữ - VG700	820
		-	Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp – VG HX 05	610
		-	Bộ xả tiểu cảm ứng dương tường – VG HXT1 (dùng điện)	2.250
		-	Bộ xả tiểu cảm ứng âm tường – VG HX03 (dùng pin)	2.980
		-	Siphon thanh giặt VG SP1	480
		-	Siphon lật 1 – VG SP3	410
		-	Siphon lật 1 – VG SP4	320
		-	Xịt phòng tắm – VG XP6	160
		-	Gương tắm KT:450x600x5 – VG G4	285
		-	Gương tắm KT:500x700x5 – VG G1, G2, G3	320
		-	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK 8	520
			CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA	



TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
3	Gạch ốp lát		<i>Đ/c: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, P.Mễ Trì, H.Từ Liêm, TP.Hà Nội</i>	
			SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA TIỀN SƠN	
		đ/m2	Gạch granite kích thước 600x600: TS1,TS2:14, 24TS2,TS5: 00,06,10,36,	315.100
		đ/m2	Gạch granite kích thước 600x600: TS5: 01, 02, 03, 04	224.200
		đ/m2	Gạch granite kích thước 800x800: TS2-10, 24; TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18; TS1, TS2 - 12,	368.200
			SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA THĂNG	
		đ/m2	Gạch ốp tường xương bán xứ KT 30x60cm BS3601, 3602, 3642..., 3648..., PBS3601, 3602, 3642, ...3648...,	208.000
		-	Gạch ốp tường KT30x60cm: KTS: KQ, KT3601, F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626	199.000
		-	Gạch ốp tường KT25x40cm:Q,C2500, 2501,2502....	122.100
		-	Gạch ốp tường KT30x45cm: BQ, D, B4500, 4501, 4502,	141.400
			SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA HÀ NỘI	
		đ/m2	Gạch lát chống trơn ceramic kích thước 300x300cm : KS, NQ3004, 3602, 3604, ...3642, 3648 ; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303.....	145.000
		-	Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...	109.000
		-	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm :GM, KM, KQ501,502, 503,505.. 5	120.700
		-	Gạch lát nền xương bán sứ KT 600x600cm: M, G, B6001...; PM, PG, PB 6001, 6002...	212.500
	Gạch bê tông khí trung áp		SẢN PHẨM BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN TCVN 12867:2020	
		đ/m3	Tấm panel ALC hai lớp lưới thép - có xử lý cốt thép dày 100mm đến 200mm (có chiều dài nhỏ hơn 5.000mm)	3.170.125
		-	Tấm panel ALC AI không có cốt thép dày	2.156.404
			SP GẠCH CẤP CƯỜNG ĐỘ NỀN B3 - TCVN	
		đ/m3	Bê tông khí vibracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x	1.447.707
		-	Bê tông khí vibracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x	1.447.707
		-	Bê tông khí vibracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x dày 200 (mm)	1.447.707
			SP GẠCH CẤP CƯỜNG ĐỘ NỀN B4 - TCVN	
		đ/m3	Bê tông khí vibracera AAC 4- KT: dài 600x cao 200 x dày 100 (mm)	1.561.968
		-	Bê tông khí vibracera AAC 4 - KT: dài 600x cao 200 x dày 150 (mm)	1.561.968
		-	Bê tông khí vibracera AAC 4 - KT: dài 600x cao 200 x dày 200 (mm)	1.561.968
			CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM <i>Đ/c: Số 07, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, H.Bến Lức,</i> CERAMIC Kích thước 40 X 40 loại A	

GIÁ THÁNG 1 NĂM 2022 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
4	Gạch ốp lát	đ/viên	426	18.040
		-	456 ;462 ;465 ;467;469 ;471 ;475 ;476 ;480 ;481 ;483 ; 484; 485; 4040CK004	16.870
		-	428	20.220
			CERAMIC Kích thước 30 x 30 loại A	
		đ/viên	300 ;345 ;387	10.720
		-	3030 ANDES001	11.570
			CERAMIC Kích thước 25 x 25 loại A	
		đ/viên	2525CARARA001 ; 2525CARO019 ; 2525VENUS005 ; CERAMIC Kích thước 25 x 40 loại A	5.625
		đ/viên	2540CARARAS001 ; 2540CARO018/019;	9.000
		-	25400	9.545
		đ/viên	2540PHUSY001/002/003/004	11.090
			GRANITE Kích thước 60 x 60 loại A	
		đ/viên	6060CLASSIC007/009/010	67.364
		-	6060DB006-NANO/014-NANO	83.388
			GRANITE Kích thước 40 x 40 loại A	
		đ/viên	4040LASEN001	20.800
		-	4040CLG001/002/003;	21.820
		-	DTD4040HOANGSA001; DTD4040TRUONGSA001	27.930
			GRANITE Kích thước 30 x 30 loại A	
		đ/viên	3030 MOSAI 001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/012 CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME <i>Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên,</i> Gạch Ceramic không mài cạnh	34.000
		đ/viên	Kích thước 25x25 mã hiệu: 02251; 07441; 07442	4.760
		-	Kích thước 25x40 mã hiệu: 02210; 02515; 02516; 02328	7.040
		-	Kích thước 25x40 mã hiệu: 02308; 02312; 02322; 02327	7.540
		-	Kích thước 30x30 mã hiệu: 02151;02153;02152;02361;02362;02365	7.370
		-	Kích thước 40x40 mã hiệu: 02208;02209;02333;02407;02408;02707	11.620
		-	Kích thước 40x40 mã hiệu: 7105; 02472; 02471; 02466	13.580
		-	Kích thước 50x50 mã hiệu: 02604; 02605; 02606; 02610;	19.800
		-	Kích thước 50x50 mã hiệu: 02850; 02853; 02858	23.560
			Gạch Ceramic in KTS mài cạnh	
5	Gạch ốp lát	đ/viên	Kích thước 30x45 mã hiệu: 07466; 07467; 07464; 07465;	16.880
		-	Kích thước 30x30 mã hiệu: 09320; 09320; 09344; 09322;09328;09365	14.940
		-	Kích thước 30x60 mã hiệu: 09570; 09574; 09751; 09758;	33.840
		-	Kích thước 30x60 mã hiệu: 09614; 09625; 09760	34.200
		-	Kích thước 30x60 mã hiệu: 08106; 08107; 08115; 08116;	46.800
		-	Kích thước 50x50 mã hiệu: 07811;07812;07813;07814;07817;07818;	29.250
		-	Kích thước 50x 0 mã hiệu: 07821; 09420; 19450; 09451;	32.500



TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
6			Gạch Granit mài cạnh	
		đ/viên	Kích thước 50x50 mã hiệu: 01542; 01543; 01546; 01621;	36.250
		-	Kích thước 60x60 mã hiệu: 02691; 02693; 02388	71.640
		-	Kích thước 60x60 mã hiệu: 02663; 02666; 02667; 02668	72.000
		-	Kích thước 60x60 mã hiệu: 09888; 09889; 09886; 09844;	82.800
		-	Kích thước 60x60 mã hiệu: 08604; 08606; 08607; 09615;	84.780
		-	Kích thước 60x60 mã hiệu: 08200; 08206	104.760
			Gạch thẻ Ceramic	
		đ/viên	Kích thước 7x30 mã hiệu: 02731; 02734	6.930
		-	Kích thước 7x30 mã hiệu: 02784	10.920
		-	Kích thước 9x30 mã hiệu: 09981; 09985	21.110
	Gạch ốp, lát		CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH GRANIT NAM ĐỊNH	
			<i>Đ/c: Khu công nghiệp Hòa Xá - TP Nam Định - Tỉnh</i>	
		đ/viên	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu kem V401 A1	28.600
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu muối tiêu	28.800
		đ/viên	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu hồng V412 A1	29.600
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu lông chuột	29.600
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu đỏ ngói V413	33.000
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu xanh V 416 A1	29.300
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu vàng V418 A1	30.000
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu trắng V423 A1	44.600
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu đen V425 A1	45.500
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu kem V501 A1	47.100
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu muối tiêu	47.400
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu hồng V512 A1	48.400
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu lông chuột	48.400
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu đỏ ngói V513	54.300
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu xanh V 516 A1	48.200
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu vàng V518 A1	49.800
		-	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu kem V601 A1	79.500
		-	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu muối tiêu	80.000
		-	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu lông chuột	82.400
		-	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu vàng V618 A1	83.500
		-	Gạch Granit đồng chất (300x600)mm, màu trắng V3623	49.800
		-	Gạch Granit đồng chất (300x600)mm, màu đen V3625 A1	50.700
		-	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu kem	86.500
		-	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu muối tiêu VB610A1	87.000
		-	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu lông chuột VB617A1	89.400
		-	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu vàng	90.500
		-	Gạch Granit 3D Nano (600x600)mm, các gam màu nhạt,	89.800
		-	Gạch Granit 3D Nano (600x600)mm, các gam màu đậm,	94.500
		-	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu kem I101 A1	27.100
		-	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu muối tiêu I102	27.300



TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
7		-	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu lông chuột I104	28.300
		-	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu xanh I106 A1	29.600
		-	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu đen I3601 A1	49.100
		-	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu lông chuột	47.400
		-	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu trắng I3612 A1	50.300
		-	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu xanh rêu I3613	48.600
	Gạch ốp, lát		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VITTO	
			<i>Đ/c: Lô 1, khu vực A, KCN Tam Dương II, xã Kim Long,</i>	
			Gạch ốp tường, lát nền nhóm BIII	
		đ/m2	Gạch ốp kích thước 300x450mm loại 1	122.241
		-	Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1	205.537
		-	Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1	275.783
		-	Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại 1	205.537
			Gạch lát nền nhóm BIIb	
		đ/m2	Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1	99.464
		-	Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1	140.448
		-	Gạch lát nền kích thước 600x600mm C loại 1	139.740
			Gạch lát nền nhóm BIa	
		đ/m2	Gạch lát nền kích thước 600x600mm G men matt loại 1	200.516
		-	Gạch lát nền kích thước 600x600mm G mài bóng loại 1	231.476
		-	Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại 1	307.344
		-	Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại 1	403.004
		-	Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại 1	535.524
8	Gạch ốp lát		CÔNG TY CỔ PHẦN CMC	
			<i>Đ/c: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ</i>	
		đ/m2	Gạch granite KT600x1200mm đồng chất thấm muối tan (hộp 02viên=1,44m2)	437.500
		-	Gạch granite KT 800x800mm đồng chất thấm muối tan	345.500
		-	Gạch granite KT800x800mm men vi tinh kim cương (hộp	325.500
		-	Gạch granite KT 600x600mm đồng chất thấm muối tan	289.100
		-	Gạch granite KT600x600mm men vi tinh kim cương (hộp	270.900
		-	Gạch ốp chân tường KT 130x600mm và KT 135x800mm	185.500
		-	Gạch thanh KT 150x900 mm xương Ceramic (hộp 08 viên	225.500
		-	Gạch thanh KT 150x800 mm xương Ceramic (hộp 08 viên	216.400
		-	Gạch thẻ trang trí Porcelain KT 100x330 (hộp 30 viên =	269.100
		-	Gạch thẻ trang trí Ceramic KT 250x500 (hộp 08 viên =	156.400
		-	Gạch thẻ trang trí Ceramic KT 200x400 (hộp 12 viên =	150.900
		-	Gạch ốp Porcelain KT 400x800 (hộp 04 viên = 1,28m2)	287.300
		-	Gạch ốp Ceramic KT 400x800 (hộp 04 viên = 1,28m2)	218.200
		-	Gạch ốp Porcelain KT 300x600 (hộp 08 viên = 1,44m2)	265.500
		-	Gạch ốp Ceramic KT 300x600 (hộp 04 viên = 1,28m2)	190.900
		-	Gạch lát Porcelain KT 800x800 (hộp 03 viên = 1,92m2)	289.100
		-	Gạch lát Porcelain KT 600x600 (hộp 04 viên = 1,44m2)	236.400
		-	Gạch lát chống trơn Ceramic KT 300x300 (hộp 11 viên =	154.500

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
9	Gỗ	-	Gạch lát sân vườn Ceramic KT 500x500 (hộp 04 viên =	138.200
			GỖ HỘP CÁC LOẠI > 3,5 M	
		1.000đ/m	- Gỗ lim Lào	33.000
		-	- Gỗ lim Nam Phi	28.000
		-	- Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	5.000
		-	- Gỗ nhóm 4	8.000
		-	- Gỗ de	13.000
		-	- Gỗ trò chi	14.000
		1.000đ/m	- Gỗ dổi	16.500
			CỬA GỖ CÁC LOẠI, ĐÓ CỬA DÀY 4 CM	
			Cửa ra vào panô đặc	
		1.000đ/m	- Gỗ lim Nam Phi	2.200
		-	- Gỗ dổi	1.840
		-	- Gỗ chò chỉ	1.550
		-	- Gỗ de	1.370
10	Cửa gỗ		Cửa ra vào panô kính 5 ly	
		1.000đ/m	- Gỗ lim Nam Phi	2.100
		-	- Gỗ dổi	1.530
		1.000đ/m	- Gỗ chò chỉ	1.400
		-	- Gỗ de	1.220
			Cửa sổ chớp	
		1.000đ/m	- Gỗ lim Nam Phi	2.200
		-	- Gỗ dổi	1.750
		-	- Gỗ chò chỉ	1.450
		-	- Gỗ de	1.150
			Cửa sổ panô	
		1.000đ/m	- Gỗ lim Nam Phi	2.100
		-	- Gỗ dổi	1.650
		-	- Gỗ chò chỉ	1.350
		-	- Gỗ de	1.250
			Cửa sổ kính 5 ly	
		1.000đ/m	- Gỗ lim Nam Phi	2.000
		-	- Gỗ dổi	1.450
		-	- Gỗ chò chỉ	1.180
		-	- Gỗ de	1.100
			Khuôn cửa đơn 6 x 8 cm	
		1.000đ/m	- Gỗ Lim Nam Phi	260
		-	- Gỗ dổi	220
		1.000đ/m	- Gỗ trò chi	200
		-	- Gỗ de	170
			Khuôn cửa đơn 6 x 14 cm	
		1.000đ/m	- Gỗ lim Nam Phi	480
		-	- Gỗ dổi	350
		1.000đ/m	- Gỗ chò chỉ	300
		-	- Gỗ de	270
			Khuôn cửa kép 6 x 25 cm	
		1.000đ/m	- Gỗ lim Nam Phi	750
		-	- Gỗ dổi	600

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
11	Cửa nhựa lõi thép	-	- Gỗ chò chỉ	480
		-	- Gỗ dè	450
			<i>Ghi chú: Cửa, khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh vecsni hoặc sơn và phụ kiện bắt sắt Φ10 x 150, bản lề, chốt ngang, chốt dọc.</i>	
			CÔNG TY TNHH VÀ TM QUỲNH LIÊN	
			<i>Đ/c: Số 15, TT Lâm Sơn, Phường Trường Thi, Tp Nam</i>	
			Sản phẩm cửa nhựa lõi thép Max Window – QL	
		1.000d/m	Vách kính cố định, kích thước: 1000 x 1500 (mm), kính	1.135
		-	Vách kính cố định, kích thước: 1000 x 1500 (mm), kính an	1.465
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600(mm), phụ kiện G-Q:4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	1.330
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400(mm), phụ kiện G-Q:2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5mm	1.960
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400(mm), phụ kiện G-U:2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 ly	2.510
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400(mm), phụ kiện G-Q:2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng	2.095
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400(mm), phụ kiện G-U:2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 ly	2.645
		1.000d/m	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200(mm), phụ kiện G-Q:3 bản lề 3D + 1 khoá 1 điểm, kính trắng	2.265
		2	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200(mm), phụ kiện G- U:3 bản lề 3D+1 khoá đa điểm có lẫy gà 2100mm, kính an toàn 6,38ly	2.815
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện G-Q:6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm 1m80, kính trắng 5mm	2.475
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện G-U:6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm có lẫy gà 2100mm, kính an toàn 6,38	3.025
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200(mm), phụ kiện G-Q: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	1.645
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200(mm), phụ kiện G-U: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 ly	2.195
			<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và</i>	
			CÔNG TY TNHH XD VIỆT CƯỜNG	
			<i>Đ/c: Cụm công nghiệp Hải Phương, Hải Hậu, Nam Định</i>	
			Sản phẩm cửa nhựa lõi thép HP Window	
		1.000d/m	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính trắng 5ly	1.130
		-	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính an toàn	1.400



TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
12	Cửa nhựa lõi thép	-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5 ly	1.225
		-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn	1.475
		1.000đ/m	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5	1.955
		2	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, 2 chống gió	2.520
		-	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D + 1 khóa đơn	2.260
		-	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D+1 khóa đơn đa	2.810
		-	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4mx2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa	2.480
		-	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4mx2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa	3.020
		-	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và	
13	Sơn tường, bột bả		SP CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM&XNK ĐPT QUỐC TẾ	
			<i>Đ/c trụ sở: 147 Ngọc Hồi, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai,</i>	
			<i>Đ/c Nhà máy: Thôn Bến Trung, xã Hồng Bắc, Huyện</i>	
		đ/kg	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp COLOR MEN-GJ01	70.160
		-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp COLOR MEN-GJ02	99.130
		-	Sơn lót nội thất cao cấp COLOR MEN ECO-GJ14	51.180
		-	Sơn trắng mịn nội thất cao cấp COLOR MEN-GJ03	26.060
		-	Sơn màu mịn nội thất cao cấp COLOR MEN-GJ03	27.380
		-	Sơn mịn nội thất COLOR MEN ECO - GJ15	19.810
		-	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp COLOR MEN - GJ04	58.600
		đ/kg	Sơn bóng mờ cổ điển nội thất cao cấp COLOR MEN -	134.640
		-	Sơn trắng mịn ngoại thất cao cấp COLOR MEN - GJ07	69.250
		-	Sơn màu mịn ngoại thất cao cấp COLOR MEN - GJ07	72.730
		-	Sơn trắng siêu bóng bền màu tối ưu ngoại thất cao cấp	224.800
		-	Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp COLOR MEN -	127.130
		-	Bột bả chống thấm nội và ngoại thất COLOR MEN	4.770
		-	Bột bả chống thấm ngoại thất COLOR MEN	7.950
			CÔNG TY CỔ PHẦN ATA PAINT HÀ NAM - SƠN JAJYNIC	
			<i>Đ/c: Lô P - KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, H.Duy</i>	
			SP sơn trang trí, bột bả JAJINIC	
		đ/kg	Jamen Nano sơn ngoại thất đặc biệt, men bóng chai cứng	319.000
		-	Jamen Hitech sơn ngoại thất, sơn bóng tự sạch sử dụng	269.182
		-	Sunny Satin sơn ngoại thất bóng cao cấp sử dụng ngoài trời	193.727
		-	Sunny Nano sơn nội thất đặc biệt, men bóng nhựa lựa sử	301.818
		-	Sunny Satin sơn nội thất bóng cao cấp sử dụng trong nhà	183.909

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
14	Sơn tường, bột bả	-	Sơn JAJYNIC ★★ - Che phủ hiệu quả ngoại thất sử	83.636
		-	Sơn JAJYNIC ★★ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	62.727
		-	Sơn JAJYNIC ★ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	49.000
		-	Sơn JAJYNIC Siêu trắng - Sơn mịn nội thất siêu trắng	63.727
		-	Jamen 2002-Sealer sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng	135.636
		-	Sunny Sealer sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống	99.636
		-	Jamen Clear - dầu siêu bóng không màu, chống thấm	201.364
		-	Sơn JAJYNIC CCT-11A chống thấm cao cấp, chống thấm	152.091
		-	JAJYNIC Bột bả chống thấm đặc biệt ngoại thất	17.182
		-	JAJYNIC 5in1 Bột bả ngoại thất chống kiềm, chống thấm	15.909
		-	JAJYNIC 3in1 Bột bả ngoại thất chống kiềm, chống thấm	13.727
		-	JAJYNIC Siêu trắng - Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	12.273
		-	JAJYNIC nội thất - Bột bả nội thất chuyên dùng tường	8.273
		-	JAJYNIC polymer - bột xử lý gốc mỗi nổi thạch cao Polymer cao cấp trong nhà	10.364
			SP sơn trang trí , bột bả Jatinic	
		đ/kg	Jatinic Sealer -202 - Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối (trong nhà, ngoài trời)	131.636
		-	Jatinic Sealer - Sơn lót nội - ngoại thất chống kiềm, chống muối (trong nhà, ngoài trời)	96.727
		-	Jatinic Primer sealer sơn lót nội thất chống kiềm (trong	69.091
		-	Jatinic 3 sao - sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả ngoài	81.455
		-	Jatinic 2 sao - sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả trong nhà	51.727
		-	Jatinic 1 sao - sơn mịn nội thất trong nhà	66.182
		-	Jatinic siêu trắng - Sơn mịn nội thất siêu trắng trong nhà	63.727
		-	Bột bả Jatinic nội thất chuyên dùng tường trần thạch cao	8.000
		-	Bột bả jatinic ngoại thất siêu trắng cao cấp trong nhà,	12.182
		-	Bột bả Jatinic chống thấm đặc biệt ngoại thất trong nhà,	16.727
15	Sơn tường, bột bả		CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG	
			<i>Đ/c trụ sở: Số 58 phố Quang Trung, P. Quang Trung, TP.</i>	
			<i>Đ/c Nhà máy: Khu ngã ba, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương</i>	
			A. Hệ thống sơn Giao Thông	
		đ/kg	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng - AASHTO M249-12	29.000
		-	Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng - AASHTO M249-12	29.500
		-	Joline Primer (sơn lót) cho hệ dèo nhiệt	63.745
		-	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	110.000
		-	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	110.000
		-	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	127.272
		-	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	127.272
		-	Hạt phản quang loại A	23.320
			B. Hệ thống sơn Sàn công nghiệp JOTON	
		đ/kg	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	99.636

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
16	Sơn tường, bột bả	-	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO	102.455
		-	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	81.818
		-	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	100.273
			C. Sơn sàn, tường, bề mặt bê tông	
			Sơn epoxy tự san phẳng:	
		đ/kg	Jona Epo Metallic (hiệu ứng)	313.000
		-	Jona Epo Clear	305.000
		-	Jona Level Clear	195.455
			D. Chất chống thấm và phụ gia bê tông	
		đ/kg	Jomotar - CT(B)0020K đóng rắn	8.800
		đ/kg	Jomotar - FS vữa đông cứng nhanh	66.000
		-	Jomotar - NS vữa rót không co ngót	7.960
		-	Vữa tự san phẳng	6.600
			CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM	
			<i>Trụ sở : Số 3, ngõ 105/16 đường Hồ Tùng Mậu, P. Mai</i>	
			Sơn Infor	
		đ/kg	Bột bả tường nội thất cao cấp	8.400
		-	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	9.890
		-	Sơn bóng nội thất E5000	141.000
		-	Sơn bóng nội thất bóng ngọc trai cao cấp E7000	155.380
		-	Sơn mịn nội thất E200 Plus	25.600
		-	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	47.800
		-	Sơn siêu trắng nội thất nano cao cấp Infor nano protect	55.800
		-	Sơn lót chống kiềm nội thất Inforreco	42.360
		-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	103.700
		-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất nano cao cấp	139.900
		-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco	70.951
			Sơn Visenlex	
		đ/kg	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	67.140
		-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	102.600
		-	Sơn lót chống kiềm nội thất Supereco	41.520
		-	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	118.940
		-	Sơn chống thấm màu cao cấp	129.540
		-	Sơn bóng nội thất cao cấp 5in1	137.000
		-	Sơn bán bóng nội thất V600	95.400
		-	Sơn nội thất cao cấp V100	48.200
		-	Sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp	54.640
		-	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1	168.680
		-	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	67.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
17	Sơn tường, bột bả	-	Bột bả nội thất cao cấp	6.290
		-	Bột bả cao cấp chống thấm ngoài trời	7.430
			CÔNG TY CP WINDY VIETNAM	
			<i>Trụ sở: Số 8 ngõ 6 đường Quang Lãm, P.Phúc Lâm, O.Hà Đông, TP.Hà Nội: Đ/c Nhà máy: Khu CN Phú</i>	
			Bột Bả	
		đ/kg	POWER PUTTY.INT - Bột cả cao cấp dùng cho nội thất -	6173
		-	HIGH CLASS COATING - Bột cả cao cấp ngoại thất -	8097
			Sơn lót	
		đ/kg	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc	64857
		-	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	52800
		-	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất -	82933
			Sơn nội thất	
		đ/kg	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	46628
		-	WINDY - SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu	27273
		-	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất	120821
		-	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	141603
			Sơn ngoại thất	
		đ/kg	WINDY - CLASSIC.EXIT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	60333
		-	WINDY - SUPER SUN&RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao	153011
		-	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng	106021
18	Sơn tường, bột bả		CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHÂN LỰC LIÊN ANH	
			<i>Đ/c: số 6 Vị Hoàng, phường Vị Hoàng, TP Nam Định, tỉnh Nam Định</i>	
		đ/kg	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối LA001	111.765
		-	Sơn lót nội thất, ngoại thất chống thấm, chống kiềm LA002	64.876
		-	Sơn lót nội thất chống kiềm LA003	53.458
		-	Sơn ngoại thất đặc biệt men bóng chai cứng như sừng LA004	268.687
		đ/kg	Sơn ngoại thất, sơn bóng tự sạch LA005	225.253
		-	Sơn ngoại thất bóng cao cấp LA006	155.971
		-	Sơn bóng mờ ngoại thất LA007	145.952
		-	Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả LA008	73.805
		-	Sơn nhũ vàng ngoại thất LA009-1	484.454
		-	Sơn nhũ bạc ngoại thất LA009-2	489.091
		-	Sơn nội thất đặc biệt LA010	253.367
		-	Sơn nội bóng cao cấp LA011	141.117
		-	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả LA012	50.649
		-	Sơn mịn nội thất LA013	38.577
		-	Sơn mịn nội thất siêu trắng LA014	53.476
		-	Sơn bóng mờ nội thất LA018	145.952
		-	Sơn nhũ vàng nội thất LA019-1	484.545
		-	Sơn nhũ bạc nội thất LA019-2	489.091
		-	Sơn chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng, hồ bơi LA020	125.781



TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	Sơn chống thấm màu cao cấp LA015-2	168.103
		-	Dầu siêu bóng không màu cao cấp ngoài trời LA016-1	207.487
		-	Dầu siêu bóng không màu cao cấp ngoài trời LA016-2	161.497
		-	Bột bả nội thất chuyên dùng tường trần thạch cao LA017-1	5.568
		-	Bột bả ngoại thất siêu trắng LA017-2	10.136
		-	Bột bả ngoại thất chống kiềm, chống thấm LA017-3	11.250
		-	Bột bả ngoại thất chống kiềm, chống thấm LA017-4	13.159
		-	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoại thất LA017-5	14.045
			CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT	
			<i>(Đ/c: Lô 11+1/2, lô 12 đường N2, cụm CN An Xá, TP</i>	
			A. Sản phẩm cửa nhựa lõi thép HHP Window	
		1.000	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính	1.400
		-	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính an	1.600
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe đơn VP + 1 chốt bán nguyệt KL, kính trắng 5mm	1.900
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600 (mm), phụ kiện VP: 4 bánh xe đơn VP + 1 chốt bán nguyệt KL, kính an toàn 6,38 mm	2.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 5mm	2.300
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 6,38mm	2.700
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	2.700
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 mm	2.900
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200 (mm), phụ kiện: 3 bản lề 450VP + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5	2.600
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200 (mm), phụ kiện: 3 bản lề 450VP + 1 khoá 1 điểm, kính an toàn 6,38 mm	3.000
		1.000 đ/m2	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, kích thước 1400x2300(mm), phụ kiện: 6 bản lề 450VP, 2 chốt cremon, 1 khoá đa điểm, kính trắng 5mm	2.700
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, KT 1400x2300 (mm), phụ kiện QC: 6 bản lề 450CP, 2 chốt cremon, 1 khoá đa điểm, kính an toàn 6.38 mm	3.200
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng	2.150
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	2.500



TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
19	Cửa nhựa lõi thép		B. Sản phẩm cửa nhôm hệ Việt Pháp - HHP Window	
		1.000	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính	1.400
		-	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính an	1.600
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600 (mm), phụ kiện : 4 bánh xe đơn VP + 1 chốt bán nguyệt KL, kính trắng 5mm	1.900
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600(mm), phụ kiện VP: 4 bánh xe đơn VP + 1 chốt bán nguyệt KL, kính an toàn 6,38 mm	2.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 5mm	2.300
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 6,38mm	2.700
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	2.700
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 mm	2.900
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, pano kính kích thước 900x2200 (mm), phụ kiện: 3 bản lề 450VP + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5 mm	2.600
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, pano kính kích thước 900x2200(mm), phụ kiện: 3 bản lề 450VP + 1 khoá 1 điểm, kính an toàn 6,38 mm	3.000
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện: 6 bản lề 450VP, 2 chốt cremon, 1 khoá đa điểm , kính trắng 5mm	2.700
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, kích thước 1400x2300 (mm), phụ kiện GQ: 6 bản lề 450 VP, 2 chốt cremon, 1 khoá đa điểm, kính an toàn 6.38 mm	3.200
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng	2.150
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	2.500
			C. Sản phẩm cửa nhôm hệ Xingfa - HHP Window	
		1.000	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính	1.750
		-	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính an	1.900
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, KT1400x1600 (mm), phụ kiện Kin Long : 4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	2.600
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, KT1400x1600 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt , kính an toàn 6,38 mm	2.900

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, KT1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 5mm	2.850
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, KT1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 6,38mm	3.100
		1.000 đ/m2	Cửa sổ 1 cánh hất ra, KT700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	3.100
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, KT700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 mm	3.100
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay pano kính, KT900x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 3 bản lề 4D + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5 mm	3.600
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay pano kính,KT900x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 3 bản lề 4D + 1 khoá 1 điểm, kính an toàn 6,38 mm	3.600
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, KT1400x2300 (mm), phụ kiện Kin Long: 6 bản lề 4DP, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm, kính trắng 5mm	3.400
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, PN kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện Kin Long: 6 bản lề 4D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm, kính an toàn 6,38mm	3.600
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, KT2000x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng	2.400
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, KT2000x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	2.600
			Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và	
			CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AUSTDOOR	
			<i>Đ/C: số 37 Lê Văn Thiên, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội</i>	
			1) Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ:khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa: khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ (tay nắm, bản lề, khóa, con lăn...). Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 8.38mm	
		100đ/m2	Vách cố định	1.800
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	2.500
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh	2.500
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	2.450
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh	2.900
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh	2.850
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh	2.850
		-	Cửa đi mở lùa 2 cánh	2.500
		-	Cửa đi mở lùa 4 cánh	2.600

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
20	Cửa nhôm	-	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	3.000
		-	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	3.100
		-	Phụ trội với màu xám đá, ghi ánh kim cho các loại cửa	100
		-	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	300
		-	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	200
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	100
			2) Topal Slima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi, cửa sổ khung 47.5*52.2mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 47.5*87mm dày 1.1mm, cánh sổ 47.5*63.3mm dày 1mm. Cửa lùa: khung 45*46mm dày 1.2mm, cánh 67*30mm dày 1.2mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ (tay nắm, bản lề, khóa, con lăn...). Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6.38mm	
		100đ/m2	Vách cố định	1.350
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	1.600
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh	1.600
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	1.550
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh	1.800
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh	1.800
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh	1.900
		-	Cửa đi mở lùa 2 cánh	1.600
		-	Cửa đi mở lùa 4 cánh	1.650
		-	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	200
		-	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	100
		-	Phụ trội dùng khóa đa điểm	50
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	80
			Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6.38mm	
		1000đ/m2	Vách cố định hệ 55	1.400
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	1.850
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh	1.850
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	1.800
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh	2.500
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh	2.500
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh	2.600
		-	Cửa đi mở lùa 2 cánh	1.800
		-	Cửa đi mở lùa 4 cánh	1.800
		-	Cửa đi 2 cánh lùa 93	1.900
		-	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	1.800
		-	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	100

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	300
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	80
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	100
			café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6.38mm	
		1000đ/m2	Vách cố định	1.420
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	1.800
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh	1.800
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	1.800
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh	1.950
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh	1.950
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh	2.000
		-	Cửa đi mở lùa 2 cánh	1.500
		-	Cửa đi mở lùa 4 cánh	1.500
		-	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	100
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	80
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	100
			Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương	
		1000đ/m2	Vách cố định	1.300
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	1.550
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh	1.550
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	1.400
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh	1.650
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh	1.650
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh	1.650
		-	Cửa đi mở lùa 2 cánh	1.450
		-	Cửa đi mở lùa 4 cánh	1.450
		-	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	300
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	80
			café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 8.38mm	
		1000đ/m2	Vách mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	1.700
		-	Vách mặt dựng lộ đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	1.700
		-	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	100
			café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm	

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy các/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		1000đ/m ²	Cửa 1 cánh	4.100
		-	Cửa 2 cánh	4.000
		-	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	3.800
		-	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	200
		-	Phụ trội với màu xám đá	150
		-	Phụ trội với màu vân gỗ	350

HẾT

